

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
**TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**

Số: 948 /QĐ-TCTCHKVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Mức giá dịch vụ hàng không và phi hàng không năm 2025
của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP**

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số 25/QĐ-HĐQT ngày 10/01/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Bộ giá dịch vụ hàng không và phi hàng không của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-HĐQT ngày 26/02/2025 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Bộ giá dịch vụ hàng không và phi hàng không của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;

Xét Tờ trình số 69/TTr-KDPTTT ngày 27/02/2025 của Ban Kinh doanh - Phát triển thị trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Mức giá dịch vụ hàng không và phi hàng không năm 2025 của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2025 đến 31/12/2025:

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị: Ban Kinh doanh Phát triển thị trường, Ban Tài chính Kế toán, Giám đốc các Chi nhánh cảng hàng không chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT (để báo cáo);
- Ban TGD;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Ban KDPTTT (VQB).

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔNG CÔNG TY CẢNG
HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**



Vũ Thế Phiệt

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÀ PHI HÀNG KHÔNG NĂM 2025

của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 948 /QĐ-TCTCHKVN ngày 28 /02/2025)

A. GIÁ CÁC DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH MỨC GIÁ

I. Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay

1. Mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay đối với chuyến bay quốc tế cất cánh, hạ cánh tại cảng hàng không nhóm B

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (USD/lần)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (USD/tấn)
Dưới 20 tấn	84	
Từ 20 - dưới 50 tấn	84	3,7
Từ 50 - dưới 150 tấn	195	5,3
Từ 150 - dưới 250 tấn	725	5,7
Từ 250 tấn trở lên	1.295	6,3

2. Mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay đối với chuyến bay quốc nội cất cánh, hạ cánh tại cảng hàng không nhóm B.

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (VND/tấn)
Dưới 20 tấn	765.000	
Từ 20 đến dưới 50 tấn	765.000	32.000
Từ 50 đến dưới 150 tấn	1.725.000	47.000
Từ 150 đến dưới 250 tấn	6.425.000	52.000
Từ 250 tấn trở lên	11.625.000	59.000

II. Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không

1. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý

Đối tượng áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc tế	USD/hành khách	2
Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc nội	VND/hành khách	18.181

2. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24 giờ trở lên

Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá
Giá theo giờ	USD/khách/giờ	9
Giá theo ngày	USD/khách/ngày	90

3. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi

Cảng hàng không	Mức giá	
	Quốc tế (USD/tấn)	Quốc nội (VND/tấn)
Nhóm A	10,2	84.000
Nhóm B	17,0	140.000

4. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa đã qua soi chiếu an ninh từ kho hàng không kéo dài vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không: 120.000 VND/tấn.

5. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào phục vụ trong khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay: 30.000 VND/lượt xe.

III. Dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không.

1. Mức giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không đối với hành khách đi chuyên bay quốc tế

Cảng hàng không	Mức giá (USD/hành khách)
1. Nội Bài	25
2. Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Vân Đồn	20
3. Phú Quốc	18
4. Cần Thơ	16
5. Liên Khương, Cát Bi, Vinh	14
6. Cảng hàng không khác (không bao gồm cảng hàng không quốc tế Cam Ranh)	8

2. Mức giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không đối với hành khách đi chuyên bay nội địa

Cảng hàng không	Mức giá (VND/hành khách)
Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh, Cát Bi, Vinh, Cần Thơ, Phú Quốc, Liên Khương, Phú Bài, Buôn Ma Thuột, Vân Đồn.	90.909
Thọ Xuân, Đồng Hới, Tuy Hòa, Chu Lai, Pleiku, Phù Cát.	72.727
Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá	54.545

B. GIÁ CÁC DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

I. Dịch vụ sân đậu tàu bay

1. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm B:

Thời gian đậu lại	Mức giá (USD/tấn MTOW)
Miễn thu 2 giờ đầu	
Trên 2 giờ đến 5 giờ	2,8
Trên 5 giờ đến 8 giờ	3,5
Trên 8 giờ đến 12 giờ	3,8

Trên 12 giờ đến 14 giờ	4,0
Trên 14 giờ đến 18 giờ	4,2
Trên 18 giờ (giá ngày: USD/tấn/ngày)	4,2

2. Mức giá dịch vụ đối với chuyển bay nội địa tại cảng hàng không nhóm B:

Thời gian đậu lại	Mức giá (VNĐ/tấn MTOW)
Miễn thu 2 giờ đầu	
Trên 2 giờ đến 5 giờ	20.000
Trên 5 giờ đến 8 giờ	27.000
Trên 8 giờ đến 12 giờ	29.000
Trên 12 giờ đến 14 giờ	30.000
Trên 14 giờ đến 18 giờ	31.000
Trên 18 giờ (giá ngày: VNĐ/tấn/ngày)	32.000

3. Mức giá áp dụng tại các cảng hàng không của ACV đối với các hãng hàng không được Cục Hàng không cấp phép là cảng hàng không căn cứ:

Thời gian đậu lại	Mức giá (VNĐ/tấn MTOW)
Miễn thu 2 giờ đầu	
Trên 2 giờ đến 5 giờ	7.000
Trên 5 giờ đến 8 giờ	9.500
Trên 8 giờ đến 12 giờ	10.000
Trên 12 giờ đến 14 giờ	10.500
Trên 14 giờ đến 18 giờ	11.000
Trên 18 giờ (giá ngày: VNĐ/tấn/ngày)	11.500

- Trường hợp tàu bay đậu lại phục vụ cho cả chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa:** Giá thuê sân đậu theo chuyển được xác định bằng bình quân của giá thuê áp dụng đối với chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa.
- Mức giá dịch vụ đối với chuyển bay tại cảng hàng không nhóm A:** Áp dụng mức thu bằng 70% mức thu tương ứng đang thực hiện tại các cảng hàng không nhóm B.
- Trường hợp vì lý do bất khả kháng, tàu bay phải đậu lại cảng hàng không, sân bay không phải là cảng hàng không, sân bay căn cứ của nhà vận chuyển:** Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu đang thực hiện đối với loại tàu bay tương ứng.
- Thời gian đậu lại:** là khoảng thời gian được tính từ thời điểm đóng chèn và thời điểm rút chèn khỏi bánh tàu bay. Thời gian đậu lại trên 18 giờ đến 24 giờ được tính là 01 ngày; đối với tàu bay đậu lại trên 24 giờ và cất cánh trong vòng 24 giờ tiếp theo, thời gian đậu lại được tính thêm 01 ngày. Cách tính này sẽ được áp dụng để tính thời gian đậu lại trong những khoảng 24 giờ tiếp theo.

II. Dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách

1. Mức giá dịch vụ đối với chuyển bay quốc tế:

Thời gian sử dụng	Mức giá (USD/lần chuyển)
1/ Tàu bay dưới 240 ghế	
- Đến 2 giờ đầu tiên	120
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	40
2/ Tàu bay từ 240 ghế trở lên	
- Đến 2 giờ đầu tiên	200
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	50

2. Mức giá dịch vụ đối với chuyển bay nội địa:

Thời gian sử dụng	Mức giá (VNĐ/lần chuyển)
1/ Tàu bay dưới 240 ghế	
- Đến 2 giờ đầu tiên	1.050.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VNĐ/30 phút)	400.000
2/ Tàu bay từ 240 ghế trở lên	
- Đến 2 giờ đầu tiên	1.600.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VNĐ/30 phút)	600.000

3. Mức giá áp dụng đối với chuyển bay của các hãng hàng không chọn cảng hàng không của ACV làm cảng hàng không căn cứ:

3.1. Chuyển bay quốc tế:

Thời gian sử dụng	Mức giá tối thiểu (USD/lần chuyển)
a. Tại Cảng HK QT Nội Bài	
• Tàu bay dưới 240 ghế	
Đến 2 giờ đầu tiên	93,50
Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	30,80
• Tàu bay từ 240 ghế trở lên	
Đến 2 giờ đầu tiên	137,50
Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	38,50
b. Tại Cảng HK QT Tân Sơn Nhất và các cảng hàng không khác	
• Tàu bay dưới 240 ghế	
Đến 2 giờ đầu tiên	89,25
Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	29,40
• Tàu bay từ 240 ghế trở lên	
Đến 2 giờ đầu tiên	131,25
Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	36,75

3.2. Chuyển bay nội địa:

Thời gian sử dụng	Mức giá tối thiểu (VNĐ/lần chuyển)
1/ Tàu bay dưới 240 ghế	
- Đến 2 giờ đầu tiên	771.750
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VNĐ/30 phút)	294.000
2/ Tàu bay từ 240 ghế trở lên	
- Đến 2 giờ đầu tiên	1.176.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VNĐ/30 phút)	441.000

4. **Đối với chuyển bay nội địa kết hợp quốc tế:** thu bằng 65% mức thu tương ứng đối với chuyển bay quốc tế.

III. Dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách

1. **Nội dung dịch vụ:** Mặt bằng hợp lý bố trí quầy bậc; Quầy; Máy tính, trang thiết bị liên quan (không bao gồm phần mềm máy tính chuyên dụng); Bảng thông báo quầy; Bảng chuyển gắn với quầy; Điện, nước phục vụ khu vực quầy; Chi phí sửa chữa, quản lý có liên quan.
2. **Mức giá dịch vụ tại cảng hàng không nhóm B:**

2.1. Chuyển bay quốc tế:

TT	Thuê quầy làm thủ tục hành khách	Đơn vị tính	Mức giá
1	Giá thuê theo tháng	USD/quầy/tháng	3.200
2	Giá thuê theo chuyến	USD/quầy/chuyến	29

2.2. Chuyển bay nội địa:

TT	Thuê quầy làm thủ tục hành khách	Đơn vị tính	Mức giá
1	Giá thuê theo tháng	VNĐ/quầy/tháng	38.000.000
2	Giá thuê theo chuyến	VNĐ/quầy/chuyến	240.000

3. **Mức giá áp dụng đối với chuyển bay của các hãng hàng không chọn cảng hàng không của ACV làm cảng hàng không căn cứ:**

3.1. Chuyển bay quốc tế:

TT	Thuê quầy làm thủ tục hành khách	Đơn vị tính	Mức giá
1	Giá thuê theo tháng	USD/quầy/tháng	
	<i>Tại CHK QT Tân Sơn Nhất, Nội Bài</i>		3.000
2	Giá thuê theo chuyến	USD/quầy/chuyến	
	<i>Tại CHK QT Nội Bài</i>		25
	<i>Tại CHK QT Tân Sơn Nhất</i>		29

3.2. Chuyển bay nội địa:

TT	Thuê quầy làm thủ tục hành khách	Đơn vị tính	Mức giá
1	Giá thuê theo tháng	VNĐ/quầy/tháng	32.500.000
2	Giá thuê theo chuyến	VNĐ/quầy/chuyến	
	<i>Tại CHK QT Nội Bài</i>		190.000
	<i>Tại CHK QT Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh</i>		240.000

- Mức giá dịch vụ đối với chuyển bay tại cảng hàng không nhóm A:** Thu bằng 70% mức giá tương ứng đang thực hiện tại cảng hàng không nhóm B.
- Giá dịch vụ thuê các loại quầy làm thủ tục hành khách khác, gồm Quầy tại cửa ra tàu bay (Boarding counter); Quầy đầu đảo (Service Desk); Quầy chuyển tiếp (Transit counter):** Giá áp dụng bằng 20% mức giá tương ứng đang thực hiện tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B.
- Trường hợp quầy thủ tục được sử dụng phục vụ cho cả chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa:** giá thuê quầy theo tháng được xác định bằng bình quân của giá thuê theo tháng áp dụng đối với chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa.

IV. Dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý đến

1. Mức giá dịch vụ đối với chuyển bay quốc tế:

Ghế thiết kế của tàu bay	Mức giá (USD/lần)
Tàu bay dưới 40 ghế	8
Tàu bay từ 40 đến dưới 100 ghế	15
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế	25
Tàu bay từ 240 ghế trở lên	42

2. Mức giá dịch vụ đối với chuyển bay nội địa:

Ghế thiết kế của tàu bay	Mức giá (VNĐ/lần)
Tàu bay dưới 40 ghế	84.000
Tàu bay từ 40 đến dưới 100 ghế	154.000
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế	252.000
Tàu bay từ 240 ghế trở lên	420.000

V. Dịch vụ xử lý hành lý tự động (Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi)

1. Mức giá dịch vụ đối với chuyển bay quốc tế:

Ghế thiết kế của tàu bay	Mức giá (USD/chuyến)
Tàu bay dưới 100 ghế	15
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế	25
Tàu bay từ 240 đến dưới 300 ghế	30

Tàu bay từ 300 đến dưới 400 ghế	40
Tàu bay từ 400 ghế trở lên	45

2. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay nội địa:

Ghế thiết kế của tàu bay	Mức giá (VNĐ/chuyến)
Tàu bay dưới 100 ghế	150.000
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế	250.000
Tàu bay từ 240 đến dưới 300 ghế	320.000
Tàu bay từ 300 đến dưới 400 ghế	400.000
Tàu bay từ 400 ghế trở lên	490.000

C. GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG KHÁC (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

C.1. DỊCH VỤ AN NINH

I. Dịch vụ canh gác an ninh tàu bay tăng cường theo yêu cầu

- Nội dung dịch vụ:** Canh gác tàu bay với 2 nhân viên an ninh; Dải phân cách mềm và công cụ hỗ trợ để đảm bảo an ninh, an toàn bên ngoài tàu bay.

2. Mức giá dịch vụ:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Mức giá cơ bản			
	- Canh gác đến 12 giờ	Tàu bay	270	6.700.000
	- Từ giờ thứ 13	Giờ/tàu bay	22	540.000
2	Dịch vụ phát sinh: trường hợp khách hàng yêu cầu tăng số lượng nhân viên an ninh	Nhân viên/block/tàu bay	130	3.200.000

Ghi chú: 01 (một) block được tính bằng 12 giờ, dưới 12 giờ tính thành 01 block.

II. Dịch vụ giám sát tàu bay đậu lại qua đêm sau 22 giờ theo yêu cầu

- Nội dung dịch vụ:** Giám sát tàu bay đậu lại qua đêm từ 22 giờ đến 5 giờ ngày hôm sau trong khu vực sân đỗ.

2. Mức giá dịch vụ

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/block/tàu bay	11
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/block/tàu bay	270.000

Ghi chú: 01 (một) block được tính bằng 01 giờ, dưới 01 giờ tính thành 01 block.

III. Dịch vụ thuê nhân viên an ninh hàng không theo yêu cầu

1. **Nội dung dịch vụ:** Nhân viên an ninh kèm theo công cụ hỗ trợ, các trang thiết bị giám sát canh gác, bảo vệ theo phương án đã thỏa thuận trong hợp đồng với khách hàng nhằm đảm bảo an ninh, an toàn cho hành khách, hàng hóa, tài sản theo yêu cầu của khách hàng.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Kiểm soát an ninh (kiểm tra trực quan, áp tải, bảo vệ, canh gác)	Block/Nhân viên	15	330.000
2	Giám sát an ninh	Block/Nhân viên	20	450.000
3	Kiểm tra, lục soát tàu bay			
	Tàu bay đến 200 ghế	Block/Chuyến bay	30	660.000
	Tàu bay từ 201 đến 300 ghế	Block/Chuyến bay	40	880.000
	Tàu bay từ 301 đến 400 ghế	Block/Chuyến bay	50	1.100.000
	Tàu bay trên 400 ghế	Block/Chuyến bay	60	1.320.000

Ghi chú: 01 (một) block được tính bằng 01 giờ, dưới 01 giờ tính thành 01 block.

IV. Dịch vụ kiểm tra an ninh chất lỏng cho chuyến bay theo yêu cầu

1. **Nội dung dịch vụ:** Kiểm tra an ninh đối với chất lỏng bằng trực quan hoặc máy móc chuyên dụng trước khi lên tàu bay theo yêu cầu.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/chuyến bay	120
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/chuyến bay	1.200.000

V. Dịch vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát xe đưa, đón hành khách là bệnh nhân đến cầu thang máy bay

1. **Nội dung dịch vụ:** Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát đối với xe đưa, đón hành khách là bệnh nhân đến cầu thang máy bay.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/chuyến xe	50
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/chuyến xe	1.050.000

VI. Dịch vụ kiểm tra an ninh hàng hóa kinh doanh tại Cảng hàng không

1. **Nội dung dịch vụ:** Kiểm tra trực quan hoặc bằng máy móc chuyên dụng đối với hàng

hóa phi hàng không đưa vào kinh doanh tại cảng hàng không.

2. Mức giá dịch vụ:

TT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Mức giá
1	Hàng hoá đưa vào khu vực tầng hầm nhà ga hoặc kho trong nhà ga	VNĐ/Kg	180
2	Hàng lưu kho (đã được kiểm tra an ninh trước khi vào kho) đưa từ khu vực tầng hầm nhà ga hoặc kho trong nhà ga vào khu vực cách ly, hạn chế	VNĐ/Kg	120
3	Hàng hoá đưa vào khu vực cách ly, hạn chế	VNĐ/Kg	250

VII. Dịch vụ đi kèm, giám sát người làm việc tại khu vực hạn chế đã được cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng một lần

1. Nội dung dịch vụ: Nhân viên an ninh kèm theo công cụ hỗ trợ phù hợp để giám sát người làm việc tại khu vực hạn chế đã được cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng một lần.

2. Mức giá dịch vụ:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá (VNĐ)
1	Khách lẻ hoặc đoàn dưới 10 người	Giờ	400.000
2	Đoàn từ 10 người đến dưới 20 người	Giờ	800.000
3	Đoàn từ 20 người đến dưới 50 người	Giờ	1.500.000
4	Đoàn từ 50 người đến dưới 100 người	Giờ	3.000.000
5	Đoàn từ 100 người trở lên	Giờ	5.000.000

Ghi chú:

- Thời gian sử dụng dịch vụ dưới 60 phút được tính tròn thành 01 giờ.
- Tùy trường hợp cụ thể, đơn vị cung cấp dịch vụ sẽ bố trí số lượng nhân viên an ninh giám sát, kèm theo công cụ hỗ trợ phù hợp để đáp ứng yêu cầu dịch vụ và đảm bảo an ninh an toàn khu vực Cảng hàng không.
- Đối tượng miễn thu: Nhân viên của các đơn vị thi công có ký Hợp đồng với ACV hoặc các chi nhánh.

C.2. DỊCH VỤ NHÀ GA

I. Dịch vụ sử dụng hệ thống hiển thị thông tin chuyến bay (FIDS) tại nhà ga

1. Nội dung dịch vụ: Hiển thị thông tin chuyến bay theo yêu cầu trên màn hình tại nhà ga và vị trí đặt thiết bị hiển thị.

2. Mức giá dịch vụ:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Trên màn hình check-in tại sân bay	Chuyến bay	8	160.000
2	Tại các văn phòng	Tháng/vị trí	20	400.000

Ghi chú: Mức giá trên không bao gồm chi phí lắp đặt đường truyền tại địa bàn ngoài khu vực nhà ga và thiết bị đầu cuối (do người sử dụng trang bị)

II. Dịch vụ sử dụng hệ thống thiết bị dùng chung tại nhà ga (CUTE/i-CUTE)

1. **Nội dung dịch vụ:** Sử dụng hệ thống thiết bị dùng chung (CUTE/i-CUTE) để đồng bộ hóa các phần mềm làm thủ tục hành khách trong nhà ga của các nhà vận chuyển.

2. **Mức giá dịch vụ:**

a) Đối với chuyến bay quốc tế: 0,7 USD/hành khách.

b) Đối với chuyến bay quốc tế của các hãng hàng không chọn cảng hàng không của ACV làm cảng hàng không, sân bay căn cứ: 0,3 USD/hành khách.

c) Đối với chuyến bay nội địa (i-CUTE) (không bao gồm ki-ốt check-in): 1.000 VNĐ/hành khách.

III. Dịch vụ kèm theo cầu dẫn khách

1. **Nội dung dịch vụ:** Các dịch vụ phục vụ mặt đất tích hợp với dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Cấp khí lạnh (ACU)	Block		
	- 45T		100	1.550.000
	- 65T		125	1.950.000
	- 90T		180	2.800.000
	- 110T		200	3.100.000
2	Cấp điện (GPU)	Block		
	- 90 KVA		75	1.150.000
	- 140 KVA		100	1.550.000
	- 180 KVA		100	1.550.000
3	Cung cấp nước sạch	Lần phục vụ		
	- Tàu bay dưới 100 ghế		50	800.000
	- Tàu bay từ 100 - 200 ghế		80	1.250.000
	- Tàu bay > 200 ghế		120	1.850.000

Ghi chú: 01 (một) block được tính bằng 01 giờ, dưới 01 giờ tính thành 01 block.

IV. Dịch vụ hỗ trợ tổ lái

1. **Nội dung dịch vụ:** Hướng dẫn tổ lái di chuyển trong nhà ga, làm thủ tục bay, làm tài liệu kế hoạch bay và các nội dung hỗ trợ khác trong phạm vi nhà ga.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/lần	100
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/lần	2.000.000

V. Dịch vụ hỗ trợ làm kế hoạch bay

1. **Nội dung dịch vụ:** Làm tài liệu kế hoạch bay cho tổ bay.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/chuyến bay	20
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/chuyến bay	420.000

VIII. Dịch vụ cấp thẻ kiểm soát an ninh cho người, giấy phép phương tiện ra vào khu vực hạn chế thuộc cảng hàng không, sân bay

1. **Nội dung dịch vụ:** Cung cấp thẻ kiểm soát an ninh cho người, giấy phép cho phương tiện

2. **Mức giá dịch vụ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng):**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá (VNĐ)
1	Thẻ kiểm soát an ninh hàng không cấp cho người		
1.1	Cấp lần đầu hoặc cấp lại thẻ (do chủ thẻ làm mất, hư hỏng,...) kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng dài hạn (thời hạn tối đa 02 năm)	Thẻ	150.000
1.2	Cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng ngắn hạn (thời hạn tối đa 30 ngày)	Thẻ	20.000
1.3	Cấp lại do đổi thẻ (theo yêu cầu của đơn vị cấp thẻ hoặc các trường hợp còn hạn sử dụng dịch vụ nhưng thẻ đến hạn đổi)	Thẻ	Miễn thu
2	Giấy phép kiểm soát an ninh hàng không cấp cho phương tiện		
2.1	Cấp lần đầu hoặc cấp lại (do chủ thẻ làm mất, hư hỏng,...) giấy phép kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng dài hạn (thời hạn tối đa 02 năm)	Giấy phép	100.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá (VNĐ)
2.2	Cấp giấy phép kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng ngắn hạn (thời hạn tối đa 30 ngày)	Giấy phép	20.000
2.3	Cấp lại do đổi Giấy phép (theo yêu cầu của đơn vị cấp hoặc các trường hợp còn hạn sử dụng dịch vụ nhưng đến hạn đổi)	Giấy phép	Miễn thu

C.3. DỊCH VỤ KHU VỰC HOẠT ĐỘNG BAY

I. Dịch vụ trực nạp xăng dầu tàu bay

1. **Nội dung dịch vụ:** Trục xe cứu hỏa tại tàu bay khi đang tra nạp xăng dầu theo yêu cầu.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/block	100
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/block	2.100.000

Ghi chú: 01 (một) block được tính là 30 phút, dưới 30 phút tính thành 01 block.

II. Dịch vụ phun nước chào mừng bằng xe cứu hỏa

1. **Nội dung dịch vụ:** Cung cấp nhân lực, phương tiện và trang thiết bị thực hiện việc phun nước chào mừng.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/Xe/Lần	200
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/Xe/Lần	4.200.000

Ghi chú: Miễn thu đối với chuyến bay đầu tiên của đường bay mới hoặc của Hãng hàng không lần đầu khai thác tại chi nhánh

III. Dịch vụ cứu hỏa

1. **Nội dung dịch vụ:** Cung cấp nhân lực, phương tiện và trang thiết bị tham gia chữa cháy.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Trực tiếp tham gia cứu hỏa	Xe/vụ	100	2.100.000
2	Chi phí vật tư cho hoạt động cứu hỏa		Theo thực tế phát sinh	Theo thực tế phát sinh

3	Dịch vụ trực cứu hỏa bằng bình chữa cháy khi có xe kéo	Block	20	440.000
---	--	-------	----	---------

Ghi chú: 01 (một) block được tính bằng 01 giờ, dưới 01 giờ tính thành 01 block.

IV. Dịch vụ trực cứu hỏa theo yêu cầu

1. **Nội dung dịch vụ:** Trực xe cứu hỏa tại sân đậu hoặc khu vực khai thác tàu bay theo yêu cầu.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/Lần	65
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/Lần	1.200.000

Ghi chú: Thời gian sử dụng dịch vụ mỗi lần là không quá 02 giờ.

V. Dịch vụ rửa sân đậu tàu bay – Dịch vụ rửa vết dầu tràn

1. **Nội dung dịch vụ:** Xịt rửa vết dầu tràn hoặc vết bẩn gây ra tại khu bay.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
1	Chuyến bay quốc tế	USD/lần/xe	100
2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/lần/xe	2.100.000
3	Chi phí vật tư tiêu hao cho hoạt động cung cấp dịch vụ		Theo thực tế phát sinh

VI. Dịch vụ hệ thống đèn chiếu sáng cho tàu bay theo yêu cầu

1. **Nội dung dịch vụ:** Sử dụng đèn chuyên dụng theo yêu cầu chiếu sáng tàu bay vào ban đêm.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Sử dụng 2 dàn đèn	Lần	225	4.750.000
2	Sử dụng 1 dàn đèn	Lần	140	2.950.000

VII. Dịch vụ dẫn tàu bay

1. **Nội dung dịch vụ:** Cung cấp dịch vụ dẫn tàu bay.

2. **Mức giá dịch vụ:**

2.1. **Chuyến bay quốc tế:**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
1	Dịch vụ thường xuyên (có hợp đồng ký kết)	USD/Lần dẫn	14
2	Theo yêu cầu:		
a	- Dẫn tàu bay trong phạm vi sân đậu.	USD/Lần dẫn	25
b	- Dẫn tàu bay trong phạm vi từ giao điểm sân đậu đến điểm chờ ở một trong hai đầu đường hạ cất cánh.	USD/Lần dẫn	50
c	- Dẫn tàu bay đi và đến (bao gồm mục a và b).	USD/chuyến bay đi và đến (02 lần dẫn)	130

2.2. Chuyển bay nội địa:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
1	Theo yêu cầu:		
a	- Dẫn tàu bay trong phạm vi sân đậu.	VNĐ/Lần dẫn	525.000
b	- Dẫn tàu bay trong phạm vi từ giao điểm sân đậu đến điểm chờ ở một trong hai đầu đường hạ cất cánh.	VNĐ/Lần dẫn	1.050.000
c	- Dẫn tàu bay đi và đến (bao gồm mục a và b).	VNĐ/chuyến bay đi và đến (02 lần dẫn)	2.750.000

Ghi chú: Đối với tàu bay của các nhà vận chuyển trong nước thực hiện nối chuyến quốc tế - quốc nội hoặc ngược lại thì dịch vụ dẫn tàu bay sẽ xác định theo từng chặng bay.

VIII. Dịch vụ hỗ trợ khác

1. **Nội dung dịch vụ:** Dịch vụ cảnh giới cánh máy bay (Wingwalker) và dịch vụ đặt nón an toàn cho tàu bay.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Dịch vụ cảnh giới cánh tàu bay (Wingwalker)	Chuyến bay	20	440.000
2	Dịch vụ đặt nón an toàn cho tàu bay	Lần phục vụ/tàu bay	20	440.000

C.4. DỊCH VỤ PHỤC VỤ MẶT ĐẤT

I. Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất

(Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)

II. Dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói

1. Đối với Hãng hàng không quốc tế

1.1. Đối với Hãng hàng không quốc tế chở khách kết hợp chở hàng

a) Danh mục gói dịch vụ phục vụ mặt đất cơ bản:

- Băng chuyền hành lý đến;
- Làm thủ tục hành lý & hành khách (bao gồm quầy);
- Xe băng chuyền hành lý;
- Xe đầu kéo dolly;
- Xe dolly 10ft;
- Xe nâng hàng;
- Dẫn tàu bay (Follow-me); Kéo đẩy tàu bay (1 lần) – cảnh giới tàu bay (1 lần, chỉ cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay phải bổ sung theo yêu cầu của Khoản 6, Điều 46 tại Thông tư số 29/2021/TT-BGTVT ngày 30/11/2021);
- Phục vụ vệ sinh khoang máy bay;
- Xe vệ sinh tàu bay;
- Đặt/rút chèn tàu bay;
- Xe thang hành khách.

b) Mức giá gói dịch vụ phục vụ mặt đất cơ bản:

Loại tàu bay	Mức giá (USD/chuyến bay)
MTOW $\leq$ 100 tấn và số ghế: 101-200 ghế	1.730
MTOW $\leq$ 100 tấn và số ghế > 200 ghế	2.070
100 tấn $\leq$ MTOW $\leq$ 200 tấn và số ghế > 200 ghế	2.310
MTOW > 200 tấn và số ghế > 200 ghế	2.540

1.2. Đối với Hãng hàng không quốc tế sử dụng tàu bay chuyên chở hàng hóa

a) Danh mục gói dịch vụ:

- Xe băng chuyền;
- Xe thang hành khách;
- Xe đầu kéo hàng hóa, hành lý;
- Dolly hành lý 10ft;
- Dịch vụ kéo đẩy tàu bay (lần 1);
- Xe nâng hàng;

- Nhân lực bốc xếp hành lý;
- Đặt/rút chèn tàu bay;
- Xe dẫn tàu bay đi và đến.

b) Mức giá gói dịch vụ đối với các chuyến bay thường lệ:

MTOW (Tấn)	Đơn vị tính	Mức giá
MTOW ≤ 100	USD/chuyến bay	1.200
101 < MTOW ≤ 200	USD/chuyến bay	1.800
201 < MTOW ≤ 300	USD/chuyến bay	2.580
MTOW > 300	USD/chuyến bay	2.980

c) Giá gói dịch vụ đối với các chuyến bay không thường lệ: áp dụng mức giá bằng 150% giá gói dịch vụ đối với các chuyến bay thường lệ.

III. Dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách riêng lẻ

1. Đối với Quầy thủ tục không kết nối bằng chuyên hành lý (Quầy No-bag): Thu bằng 20% mức giá tương ứng của quầy thủ tục được trang bị đầy đủ đang thực hiện tại cảng hàng không B quy định tại Điều 2, Mục III, Phần B.

2. Đối với Quầy thủ tục không trang bị hệ thống máy tính: Thu tối thiểu bằng 93% mức giá tương ứng của quầy thủ tục được trang bị đầy đủ đang thực hiện tại cảng hàng không nhóm B quy định tại Điều 2, Mục III, Phần B.

C.5. DỊCH VỤ PHỤC VỤ HÀNG HÓA

Nội dung dịch vụ phục vụ hàng hóa tại các Cảng hàng không, sân bay với mức giá tối thiểu:

TT	Nội dung	Mức giá tối thiểu	
		Chuyến bay nội địa (VNĐ)	Chuyến bay quốc tế (USD)
1	Phục vụ hàng hóa		
1.1	Tại các cảng hàng không có tổ chức kho hàng hóa chuyên biệt	400 VNĐ/Kg	0,07 USD/Kg
1.2	Tại các cảng hàng không chưa tổ chức kho hàng hóa chuyên biệt	234 VNĐ/Kg	0,06 USD/Kg
2	Giá lưu kho (đối với hàng hóa thông thường và không tính giá lưu kho trong 24 giờ ban đầu)		
2.1	Trong vòng 3 ngày đầu	300 VNĐ/Kg/ngày	0,04 USD/Kg/ngày
2.2	Kể từ ngày thứ 4 trở đi	500 VNĐ/Kg/ngày	0,05 USD/Kg/ngày

D. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ PHI HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC BAN HÀNH KHUNG GIÁ

- Nội dung dịch vụ:** Cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách.
- Khung giá dịch vụ:** áp dụng theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước.

E. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ PHI HÀNG KHÔNG THUỘC THẨM QUYỀN CỦA TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

I. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại các cảng hàng không

1. **Nội dung dịch vụ:** bốc xếp hàng hóa tại các khu vực xử lý hàng hóa.

2. **Mức giá dịch vụ:**

TT	Nội dung	Các cảng hàng không có kho hàng chuyên biệt		Các cảng hàng không chưa có kho hàng chuyên biệt	
		Đơn vị tính	Giá tối thiểu (VNĐ)	Đơn vị tính	Giá tối thiểu (VNĐ)
I	Khách hàng là các đại lý (khách hàng thường xuyên)				
1	Hàng thông thường (GEN)	Kg	350	Kg	300
2	Hàng động vật sống (AVI)	Kg	600	Kg	550
3	Hàng dễ hư hỏng (PER)	Kg	900	Kg	850
4	Hàng quý hiếm, hàng giá trị cao (VAL)	Kg	4.500	Kg	4.000
5	Hàng dễ mất (VUN)	Kg	1.000	Kg	950
6	Hàng nguy hiểm (DGR)	Kg	1.400	Kg	1.350
7	Hàng quan tài (HUM)				
	Giá phục vụ/lần	Lần	700.000	Lần	700.000
II	Khách hàng lẻ (không thường xuyên)	Áp dụng bằng 150% giá dịch vụ của khách hàng thường xuyên.			
III	Phụ thu cung cấp dịch vụ ngoài giờ hoặc trong các ngày lễ (Các ngày lễ theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)				
1	Dịch vụ ngoài giờ				
1.1	Từ 17:00 giờ đến 21:59 giờ		Phụ thu 10% trên giá Hợp đồng		
1.2	Từ 22:00 giờ đến 6:00 giờ		Phụ thu 30% trên giá Hợp đồng		
2	Dịch vụ vào ngày lễ		Phụ thu 50% trên giá Hợp đồng		

Ghi chú: Khối lượng phục vụ tối thiểu là 30kg, dưới 30kg được tính thành 30kg.

II. Cho thuê mặt bằng quảng cáo và mặt bằng ngoài khu vực nhà ga hoặc mặt bằng khác

1. **Nội dung dịch vụ:** cho thuê mặt bằng quảng cáo và mặt bằng ngoài khu vực nhà ga hoặc mặt bằng khác.

2. **Mức giá dịch vụ:** Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm.

III. Dịch vụ phục vụ khách trong phòng C/VIP/CIP

1. **Nội dung dịch vụ:** Phục vụ hành khách đi tại phòng chờ của các Cảng hàng không.

2. **Mức giá dịch vụ:**

2.1. Tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng:

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá tối thiểu
1	Hãng hàng không trong nước	VNĐ/khách	165.000
2	Các doanh nghiệp có ký hợp đồng thường xuyên	VNĐ/khách	227.000
3	Khách hàng lẻ	VNĐ/khách	300.000

2.2. Tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài:

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức giá tối thiểu
1	Hãng hàng không quốc tế	USD/khách	18
2	Các doanh nghiệp có ký hợp đồng thường xuyên		
	- Mức giá cơ bản	USD/khách/lượt 03 giờ đầu tiên	22
	- Dịch vụ phát sinh	USD/khách/block 30 phút	5
3	Khách hàng lẻ	USD/khách	35

Ghi chú: Các mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các loại thuế, phí có liên quan.

F. DỊCH VỤ DỪNG, ĐỖ XE Ô TÔ ĐÓN, TRẢ HÀNH KHÁCH TẠI CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG (BAO GỒM DỊCH VỤ RA, VÀO ĐÓN TRẢ HÀNH KHÁCH VÀ DỊCH VỤ SÂN ĐỖ)

1. **Nội dung dịch vụ:** dừng, đỗ xe ô tô để đón, trả hành khách tại sân đỗ của các Cảng hàng không do ACV quản lý, khai thác.

2. **Mức giá dịch vụ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng):**

2.1. Đối với các Cảng hàng không khai thác tần suất cao và có hệ thống kiểm soát xe ra, vào sân đậu, bãi đậu ô tô bao gồm: Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng:

a) Mức giá áp dụng cho các xe ô tô ra, vào đón trả hành khách không thường xuyên trong 10 phút đầu tiên:

TT	Nội dung	Mức giá (VNĐ/lượt/xe) áp dụng cho Block 10 phút
1	Xe ô tô đến 9 chỗ; xe tải dưới 1,5 tấn	10.000
2	Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn	15.000
3	Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ; xe tải trên 3,5	15.000

TT	Nội dung	Mức giá (VNĐ/lượt/xe) áp dụng cho Block 10 phút
	tấn đến 7 tấn	
4	Xe ô tô từ 30 chỗ trở lên; xe tải trên 7 tấn	25.000

b) Đối với các xe ô tô ra, vào quá 10 phút sẽ áp dụng mức giá sử dụng dịch vụ sân đỗ ô tô quy định tại danh mục giá do Cảng ban hành.

2.2. Đối với các Cảng hàng không còn lại:

Mức giá áp dụng cho xe ô tô sử dụng dịch vụ dừng, đỗ để đón, trả hành khách tại các Cảng hàng không không thường xuyên:

TT	Cảng hàng không	Mức giá (VNĐ/xe)		
		10 phút đầu tiên	50 phút tiếp theo	Mỗi 02 giờ tiếp theo
1	Xe ô tô đến 9 chỗ; xe tải dưới 1,5 tấn	5.000	5.000	5.000
2	Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn	10.000	5.000	10.000
3	Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ; xe tải trên 3,5 tấn đến 7 tấn	15.000	10.000	10.000
4	Xe ô tô từ 30 chỗ trở lên; xe tải trên 7 tấn	25.000	10.000	10.000

2.3. Mức giá tối thiểu áp dụng cho xe ô tô khai thác mặt bằng vị trí kinh doanh dịch vụ vận tải có hợp đồng với chi nhánh Cảng hàng không: áp dụng theo mức giá ra, vào đón, trả hành khách tính theo Block 10 phút đầu tiên tại Điểm a Khoản 2.1 và Khoản 2.2 Điều này ngoài mức giá khai thác vị trí, mặt bằng cung cấp dịch vụ vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ sân đỗ.

2.4. Mức giá ra, vào thường xuyên tối thiểu (hoặc Block 10 phút đầu tiên) áp dụng cho xe ô tô của cá nhân làm việc tại cảng hàng không và xe ô tô của doanh nghiệp đang có hợp đồng dịch vụ hoặc có hoạt động kinh doanh tại Cảng hàng không (không áp dụng cho phương tiện dưới mọi hình thức kinh doanh vận tải hành khách khi ra, vào sân đỗ ô tô):

TT	Nội dung	Mức giá tối thiểu/khung giá thu theo tháng (VNĐ/tháng/xe)
1	Xe của cá nhân làm việc tại Cảng hàng không (xe của cá nhân không thuộc đối tượng ưu tiên):	
	- Xe ô tô đến 9 chỗ;	100.000
2	Xe của doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động kinh doanh tại cảng hàng không:	
	- Xe ô tô đến 9 chỗ; xe tải dưới 1,5 tấn	180.000
	- Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn	270.000

TT	Nội dung	Mức giá tối thiểu/khung giá thu theo tháng (VNĐ/tháng/xe)
	- Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ; xe tải trên 3,5 tấn đến dưới 7 tấn	360.000

Ngoài mức giá ra, vào thường xuyên (hoặc Block 10 phút đầu tiên), căn cứ điều kiện hạ tầng thực tế, Giám đốc chi nhánh quyết định mức giá sử dụng dịch vụ sân đỗ ô tô (nếu có) hoặc thu theo Block tiếp theo cho các đối tượng nêu trên.

Lưu ý: ưu tiên tối đa cho hoạt động phục vụ hành khách và sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

2.5 Đối với xe buýt hoặc xe kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo đề án/kế hoạch thí điểm dịch vụ vận tải hành khách của cơ quan quản lý Nhà nước: căn cứ theo thực tế khai thác và nhu cầu sử dụng của địa phương, Giám đốc chi nhánh quyết định mức giá nhưng không thấp hơn mức giá đang áp dụng.

2.6. Đối với trường hợp hệ thống thu tiền dịch vụ bị ngưng hoạt động: áp dụng thu vé lượt theo mức giá block 10 phút đầu tiên.

2.7. Đối với xe ưu tiên:

a) Đối với xe ô tô của cán bộ/nhân viên Tổng công ty/Chi nhánh, Cơ quan chức năng Nhà nước có hoạt động và làm việc tại Chi nhánh:

a.1) Không áp dụng thu tiền giá ra, vào (hoặc Block 10 phút đầu tiên) được quy định tại Điểm a, Khoản 2.1 và Khoản 2.2, Điều 2 nêu trên.

a.2) Đối với mức giá sử dụng dịch vụ sân đỗ ô tô (hoặc giá các Block tiếp theo): Căn cứ điều kiện hạ tầng thực tế, Giám đốc chi nhánh quyết định mức giá sử dụng dịch vụ sân đỗ ô tô (nếu có) hoặc thu theo Block tiếp theo cho các đối tượng nêu trên.

Lưu ý: ưu tiên tối đa cho hoạt động phục vụ hành khách và sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

b) Không thu tiền ra, vào và sử dụng dịch vụ sân đỗ ô tô tại các Cảng hàng không bao gồm:

- Xe cơ quan Đảng, Chính phủ, Quốc hội;
- Xe đưa đón đoàn khách qua nhà khách A (đoàn xe có cảnh sát dẫn đường);
- Xe quân sự, xe công an làm nhiệm vụ;
- Xe cứu thương, xe cứu hỏa;
- Xe của Cảng hàng không, Tổng công ty;
- Xe các cơ quan chức năng Nhà nước có hoạt động và làm việc tại Cảng hàng không: Quân đội, Hải quan, Công an cửa khẩu, Cơ quan Kiểm dịch y tế, Cảng vụ hàng không, ...
- Xe các hãng hàng không thuê văn phòng tại Cảng hàng không theo quy định: 01 xe/01 hãng;

- Trường hợp các chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang theo quy định dẫn đến phải dừng các phương tiện khác hoặc trường hợp tác nghẽn giao thông dẫn đến phải xả trạm.

- Các trường hợp đặc biệt khác;

G. DANH MỤC DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÀ PHI HÀNG KHÔNG KHÁC THUỘC THẨM QUYỀN CỦA GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH CẢNG HÀNG KHÔNG

1. Danh mục dịch vụ:

TT	Danh mục
I	Dịch vụ đào tạo, huấn luyện
II	Dịch vụ bảo vệ
III	Dịch vụ phát sinh tại Cảng
1	Dịch vụ cho thuê phòng khách C/VIP/CIP và phục vụ khách C/VIP/CIP theo yêu cầu.
2	Dịch vụ cho thuê trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông
2.1	Dịch vụ cho thuê trang thiết bị đầu cuối và thông tin liên lạc:
	- Cho thuê màn hình;
	- Cài đặt, sửa đổi hiển thị thông tin.
2.2	Dịch vụ cho thuê hạ tầng cáp quang, cáp đồng:
	- Lắp đặt ban đầu;
	- Dịch vụ bảo trì đảm bảo kỹ thuật cho tuyến cáp.
2.3	Dịch vụ cho thuê thiết bị CUTE (ngoài vị trí quây thủ tục, boarding) tại các văn phòng làm việc của các hãng hàng không, công ty PVMĐ và các phòng máy phục vụ công tác đào tạo.
2.4	Dịch vụ cho thuê băng ống bộ cấp thông tin
2.5	Dịch vụ cung cấp thông tin dữ liệu chuyến bay tại nhà ga Cảng hàng không
2.6	Dịch vụ bộ đàm kỹ thuật số:
	- Dịch vụ kỹ thuật cài đặt ban đầu kết nối trạm bộ đàm kỹ thuật số;
	- Dịch vụ cho thuê kênh của hệ thống bộ đàm kỹ thuật số;
	- Dịch vụ cho thuê bộ đàm kỹ thuật số.
2.7	Dịch vụ điện thoại; Dịch vụ điện thoại IP PHONE, thông tin liên lạc, đường truyền Internet; Dịch vụ chuyển tiếp Internet; Dịch vụ chuẩn Ethernet.
2.8	Dịch vụ đảm bảo kỹ thuật hệ thống DCS tại nhà ga Cảng hàng không
3	Dịch vụ cung cấp tiện ích cơ bản
3.1	Dịch vụ cung cấp nước
3.2	Dịch vụ cung cấp điện
3.3	Cung cấp khí đốt (khí gas)
3.4	Quản lý văn phòng khu vực hạn chế/khu cách ly ga quốc tế
4	Dịch vụ hỗ trợ hành khách đi tàu bay
4.1	Dịch vụ giữ hành lý (locker room)

4.2	Dịch vụ hỗ trợ đón khách tại quầy thông tin	
4.3	Dịch vụ phục vụ quầy làm thủ tục hành khách hạng thương gia (xếp cộc,...) chuyến bay quốc tế	
4.4	Dịch vụ phục vụ khách ăn uống	
4.5	Dịch vụ kiểm tra kính thước và khối lượng HLXT của hành khách trước khi lên máy bay	
5	Dịch vụ nhà ga	
5.1	Dịch vụ bảo trì xe đẩy	
5.2	Dịch vụ cung cấp thẻ từ ra, vào khu vực cửa nhà ga	
5.3	Dịch vụ kiểm soát hoạt động phát tờ rơi (kiểm duyệt nội dung và hình thức tổ chức)	
5.4	Dịch vụ quay phim; Dẫn đoàn quay phim, tham quan	
5.5	Dịch vụ an ninh trật tự (bảo đảm an ninh trật tự xung quanh khu vực cho thuê mặt bằng)	
5.6	Cho thuê quầy thủ tục không đủ tiêu chuẩn nội dung dịch vụ quy định tại Thông tư 53	
6	Dịch vụ cung cấp, hỗ trợ hoạt động vận chuyển	
6.1	Dịch vụ kiểm tra giám sát, hướng dẫn phương tiện vào khu vực hạn chế đón khách	
6.2	Dịch vụ xe vận chuyển khách từ Cảng hàng không đến các địa điểm trong thành phố	
6.3	Dịch vụ cho thuê xe chở cán bộ công nhân viên đi kiểm tra bảo dưỡng sửa chữa tại trạm khí tượng (quản lý bay)	
6.4	Dịch vụ cho thuê xe vận chuyển người đi kiểm tra, khảo sát công trình, trang thiết bị trong khu vực hạn chế.	
7	Dịch vụ y tế	
7.1	Dịch vụ phục vụ cấp cứu:	
	- Dịch vụ cho thuê xe cứu thương;	
	- Dịch vụ cho thuê xe cứu thương có y sĩ, bác sĩ đi kèm.	
7.2	Phục vụ cấp cứu, hỗ trợ y tế:	
	- Sơ cứu tại chỗ;	
	- Cấp cứu và chuyển đi bệnh viện.	
7.3	Dịch vụ trực cấp cứu 24/24	
7.4	Các trường hợp khác	
8	Dịch vụ tàu bay	
8.1	Dịch vụ diệt côn trùng trên tàu bay	
8.2	Dịch vụ xử lý chất thải lỏng từ tàu bay	
8.3	Dịch vụ thu gom rác thải chuyển bay đến điểm tập kết	
8.4	Dịch vụ bơm Oxy, khí nén, Nitơ, Azot	
9	Dịch vụ vệ sinh, xử lý chất thải, rác thải	

9.1	Dịch vụ vệ sinh (áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân thuê mặt bằng kinh doanh):
	- Đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ ăn uống;
	- Đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ bán hàng khô.
9.2	Dịch vụ xử lý chất thải; Dịch vụ thu gom, xử lý chất thải, vận chuyển rác thải của dịch vụ kinh doanh tại nhà ga, bên ngoài nhà ga
10	Dịch vụ cho thuê mặt bằng/vị trí
10.1	Dịch vụ cho thuê mặt bằng đặt máy ATM tại khu vực ngoài nhà ga
10.2	Dịch vụ cho thuê vị trí mặt bằng quay phim, chụp ảnh và tổ chức thực hiện chương trình
10.3	Dịch vụ cho thuê phòng họp
10.4	Dịch vụ cho thuê phòng thi/phòng họp ngắn hạn (theo buổi/theo ngày)
10.5	Cho thuê mặt bằng đặt hạ tầng viễn thông, kỹ thuật
10.6	Dịch vụ cho thuê kiosk check-in theo lượt khách
10.7	Dịch vụ cho thuê mặt bằng khu vực hỗ trợ hoạt động kinh doanh chính ga quốc nội/ga quốc tế (nhà vệ sinh phòng C)
11	Dịch vụ bến bãi
11.1	Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe máy, xe đạp
11.2	Cho thuê chỗ/vị trí đậu đỗ xe buýt, xe ô tô.
12	Giá bán hàng hóa khi đơn vị tự doanh
13	Dịch vụ khác phát sinh không thường xuyên tại Cảng
14	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị thi công công trình
14.1	Chi phí nhân công cho các công việc: Giám sát, thi công công trình, sửa chữa, vệ sinh công nghiệp ...
14.2	Chi phí khảo sát và lập bản vẽ thi công
15	Dịch vụ dừng, đỗ (bao gồm dịch vụ ra, vào và dịch vụ sân đỗ) để đón trả hành khách tại cảng hàng không
15.1	Dịch vụ sân đỗ ô tô đối với các xe ô tô ra, vào quá 10 phút: đối với các Cảng hàng không khai thác tần suất cao và có hệ thống kiểm soát xe ra, vào sân đậu, bãi đậu ô tô bao gồm: Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng
15.2	Dịch vụ dừng, đỗ để đón trả hành khách tại cảng hàng không đối với xe buýt hoặc xe kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo đề án/kế hoạch thí điểm dịch vụ vận tải hành khách của cơ quan quản lý Nhà nước
15.3	Dịch vụ sân đỗ ô tô (hoặc các trường hợp thu giá Block tiếp theo) đối với xe ô tô của cá nhân làm việc tại cảng hàng không và xe ô tô của doanh nghiệp đang có hợp đồng dịch vụ hoặc có hoạt động kinh doanh tại Cảng hàng không; xe ưu tiên (xe ô tô của cán bộ/nhân viên Tổng công ty/Chi nhánh; xe ô tô của cán bộ/nhân viên Cơ quan chức năng Nhà nước có hoạt động và làm việc tại Chi nhánh)
15.4	Các trường hợp đặc biệt đối với xe ưu tiên khi sử dụng dịch vụ ra/vào đón trả khách và dịch vụ sân đỗ ô tô tại cảng hàng không

16	Dịch vụ cung cấp cho Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn
16.1	Dịch vụ cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống ILS/DME Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn
16.2	Dịch vụ cho thuê nhân sự và thiết bị vận hành đo hệ số ma sát đường CHC Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn
17	Dịch vụ khác

Mức giá dịch vụ: giao Giám đốc Cảng hàng không chi nhánh quyết định mức giá phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

PHỤ LỤC 01:
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI MẶT ĐẤT
(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-TCTCHKVN ngày / /2025)

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
1	Xe băng chuyền	Block/Xe	70	700.000
2	Xe thang hành khách	Block/Xe		
	Xe thang thường		70	700.000
	Xe thang thảm đỏ		100	1.000.000
3	Xe đầu kéo Dolly/Trolley	Block/Xe	45	450.000
4	Dolly/Trolley hành lý	Block /Xe		
	Dolly/Trolley hành lý 10 feet		10	100.000
	Dolly/Trolley hành lý 20 feet		20	200.000
5	Kéo/đẩy tàu bay (tính riêng lần đẩy hoặc lần kéo)	Lần		
	Tàu bay dưới 100 tấn		95	500.000
	Tàu bay từ 100 – 200 tấn		135	800.000
	Tàu bay từ 201 – 300 tấn		150	1.000.000
	Tàu bay trên 300 tấn		200	1.200.000
6	Làm thủ tục hành khách (bao gồm quầy)	Chuyến bay đi		
	Tàu bay dưới 100 ghế		300	3.000.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		600	6.000.000
	Tàu bay trên 200 ghế		800	8.000.000
7	Phục vụ vệ sinh khoang tàu bay	Lần		
	Tàu bay dưới 100 ghế		75	750.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		100	1.000.000
	Tàu bay trên 200 ghế		150	1.500.000
8	Xe vệ sinh (Xe xả cầu) tàu bay	Xe/Lần		
	Tàu bay dưới 100 ghế		75	750.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		100	1.000.000
	Tàu bay từ trên 200 ghế		150	1.500.000
9	Vận chuyển trong sân đậu tàu bay			
9.1	Vận chuyển hành khách	Chuyến bay đi và đến		
	Tàu bay dưới 100 ghế		100	1.000.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		200	2.000.000
	Tàu bay trên 200 ghế		250	2.500.000

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
9.2	Vận chuyển khách C, khách VIP	Chuyến xe		
	Xe ô tô 4 – 7 chỗ		20	200.000
	Xe ô tô 8 – 15 chỗ		30	300.000
	Xe ô tô 16 – 24 chỗ		35	350.000
9.3	Vận chuyển tổ lái, tiếp viên			
	<i>Phương thức thu theo chuyến bay</i>	Chuyến bay đi và đến	30	420.000
	Tàu bay dưới 100 ghế		50	700.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		70	980.000
	Tàu bay trên 200 ghế			
	<i>Phương thức thu theo chuyến xe</i>	Chuyến xe		
	Xe ô tô 4 – 7 chỗ		20	200.000
	Xe ô tô > 7 chỗ		30	300.000
10	Cho thuê xe nâng container	Xe/block		
	Đến 3,5 tấn		70	700.000
	Trên 3,5 đến 7 tấn		100	1.000.000
	Trên 7 tấn		120	1.200.000
11	Xe xúc nâng hành lý, hàng hóa quá cỡ	Xe/block	45	700.000
12	Xe khởi động khí	Xe/block		
	Loại nhỏ hơn 300 PPM		130	1.300.000
	Loại 300 PPM trở lên		200	2.000.000
13	Xe nạp điện tàu bay	Xe/block		
	Loại 90 KVA		100	1.000.000
	Loại 140 KVA		120	1.200.000
14	Xe thổi khí lạnh	Xe/block		
	Loại 65 tấn		150	1.500.000
	Loại 110 tấn		250	2.500.000
15	Xe nâng người tàn tật			
	Xe nâng ≤ 03 khách	Xe/Lần	30	300.000
	Xe nâng > 03 khách	Khách	10	100.000
	Xe nâng thuê theo giờ	Xe/block	120	1.200.000
	Xe đẩy gắn máy 1 khách	Khách	8	100.000
16	Cho thuê nhân công			
	Phân phát tài liệu	Lần	20	200.000
	Hướng dẫn tổ bay	Lần	20	200.000
	Lao động phổ thông	Người/block	10	100.000

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
	Lao động chuyên môn	Người/block	15	150.000
	Lao động chuyên môn cao	Người/block	20	200.000
17	Cung cấp nước sạch cho tàu bay	Lần		
	Tàu bay dưới 100 ghế		80	800.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		100	1.000.000
	Tàu bay trên 200 ghế		120	1.200.000
18	Làm mát phanh, vệ sinh lớp tàu bay			
	Làm mát phanh	Lần	90	1.000.000
	Vệ sinh lớp tàu bay	Xe/Lần	120	1.500.000
19	Dịch vụ đặt và rút chèn tàu bay	Lần	15	300.000
20	Cho thuê cần kéo tàu bay	Lần	17	350.000
21	Phục vụ nổ máy kiểm tra kỹ thuật	Lần	100	1.000.000
22	Cho thuê bơm oxy, khí nén	Lần		
	Oxy		50	500.000
	Khí nén		60	600.000
	Ni-tơ, Azot		70	750.000
23	Kiểm tra kích thước và khối lượng hành lý xách tay của hành khách trước khi lên máy bay	Chuyến bay		
	Tàu bay dưới 100 ghế		10	210.000
	Tàu bay từ 100 – 200 ghế		20	420.000
	Tàu bay từ 201 – 300 ghế		30	630.000
	Tàu bay từ 301 – 400 ghế		40	840.000
	Tàu bay trên 400 ghế		50	1.050.000
24	Phục vụ tại quầy làm thủ tục hành khách hạng thương gia (Không bao gồm tiền thuê quầy)	Chuyến bay	12	210.000
	<i>Ghi chú: Nội dung dịch vụ bao gồm:</i> - Trước chuyến bay 3 giờ: đặt cọc, trải thảm trước quầy thủ tục. Thu lại cọc, thảm sau khi hết chuyến bay, đưa vào kho cất giữ và bảo quản.			
25	Phân loại, vận chuyển hành lý cho hành khách hạng thương gia	Chuyến bay	10	210.000
26	Cho thuê Lockpin cắt lái bánh mũi tàu bay (Safetypin)	Chuyến bay	10	220.000

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	
			Chuyến bay quốc tế (USD)	Chuyến bay nội địa (VNĐ)
27	Dịch vụ cung cấp thẻ lên tàu bay (Boarding pass)	Thẻ/khách	0,06	
28	Dịch vụ cung cấp thẻ hành lý (Baggage tag)	Thẻ/hành lý	0,07	
29	Hệ thống kiểm soát chuyến bay ACV DCS	Khách đi	0,25	2.500
30	Dịch vụ gửi điện văn AIPS/iAPI/PNR/APP	Chuyến bay	30	

Ghi chú:

- a. 01 (một) block được tính bằng 01 giờ, dưới 01 giờ tính thành 01 block.
- b. Các mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- c. Đối với các chuyến bay Charter hoặc không ký Hợp đồng Phục vụ mặt đất thường xuyên: thu bằng 150% mức giá tại Bản đính kèm 01 này.
- d. Đối với các dịch vụ tại Biểu giá này có phát sinh thường xuyên và được quy định trong hợp đồng phục vụ mặt đất: Căn cứ theo tần suất khai thác và chính sách giá của Tổng công ty cho từng đối tượng, Tổng giám đốc xem xét, phê duyệt giảm giá đối với từng trường hợp cụ thể nhưng mức giảm không quá 30% mức giá nêu tại biểu giá này.

PHỤ LỤC 02:
GIÁ CHO THUÊ MẶT BẰNG QUẢNG CÁO VÀ MẶT BẰNG NGOÀI
NHÀ GA HOẶC MẶT BẰNG KHÁC

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-TCTCHKVN ngày / /2025)

1. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ NỘI BÀI

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU KHU VỰC CÁCH LY QT (USD)	MỨC GIÁ TỐI THIỂU TẠI KHU VỰC KHÁC (VNĐ)
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO				
I	NHÀ GA T2				
1	Quảng cáo bằng hộp đèn, Hiflex, Bảng Led, Trivision				
-	Khu vực loại A	m ² /tháng		285	6.700.000
-	Khu vực loại B	m ² /tháng		245	5.700.000
-	Khu vực loại C	m ² /tháng		205	4.800.000
-	Khu vực loại D:				
	- Loại ≤ 5m ² ;	m ² /tháng			2.850.000
	-Mặt biển quay vào hướng nhà ga hàng M				
	- Loại > 5m ² ;	m ² /tháng			450.000
	- Mặt biển không quay vào nhà ga hàng M và các hàng còn lại				
2	Quảng cáo bằng màn hình chuyên quảng cáo				
-	Mức giá cơ bản				
	Quảng cáo tại khu vực loại A	m ² /tháng		179	4.200.000
	Quảng cáo tại khu vực loại B	m ² /tháng		160	3.760.000
	Quảng cáo tại khu vực loại C	m ² /tháng		144	3.400.000
	Quảng cáo tại khu vực loại D	m ² /tháng		124	2.900.000
-	Hệ số điều chỉnh theo diện tích				
	Diện tích dưới 0,5 m ²	Hệ số điều chỉnh	0,65		
	Diện tích từ 0,5 m ² đến dưới 1 m ²	Hệ số điều chỉnh	0,9		
	Diện tích từ 1 m ² đến dưới 2 m ²	Hệ số điều chỉnh	1,6		
	Diện tích từ 2 m ² đến 5 m ²	Hệ số điều chỉnh	2,8		
	Phần diện tích trên 5 m ²	m ² /tháng		160	3.800.000
3	Trung bày sản phẩm				
-	Mức tối thiểu (≤ 5m ²)	lần thuê/vị trí (ngắn hạn: đến 10 ngày)		532	12.500.000

	- Diện tích tăng thêm ngoài 5m ²	m ²		53	1.250.000
-	Mức tối thiểu ($\leq 5\text{m}^2$)	Vị trí/tháng		1.064	25.000.000
	- Diện tích tăng thêm ngoài 5m ²	m ²		106	2.500.000
-	Tivi (Kích thước tối đa 65 inch = 145 x 85 cm)	Cái/tháng		128	3.000.000
-	Đồng hồ (Kích thước tối đa 50 x 50 cm)	Cái/tháng		34	800.000
4	Quảng cáo bằng Decal	m ² /tháng		43,5	1.020.000
5	Quảng cáo trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	xe/tháng			150.000
6	Quảng cáo trong phòng hút thuốc	phòng/tháng		1.700	40.000.000
7	Đặt tạp chí, ấn phẩm				
-	Kích thước $\leq (14,5 \text{ cm} \times 20,5 \text{ cm})$	loại ấn phẩm/tháng		64	1.500.000
-	Kích thước $> (14,5 \text{ cm} \times 20,5 \text{ cm})$	loại ấn phẩm/tháng		85	2.500.000
8	Đặt tờ rơi (Kích thước tối đa 2,1 x 2,97 cm)	tờ/tháng		0,15	2.500
9	Đặt Banner, Standee, Bảng rôn				
-	Kích thước đến 3 m ² (trên 3 m ² đến 6 m ² tính thành 2 banner)	Dưới 24 giờ		43	1.000.000
		Lần (đến 10 ngày)		128	3.000.000
		Tháng		255	6.000.000
-	Kích thước trên 6 m ² đến 20 m ²	Dưới 24 giờ		64	1.500.000
		Lần (đến 10 ngày)		192	4.500.000
		Tháng		340	8.000.000
-	Phần diện tích tăng thêm đối với kích thước trên 20 m ²	Dưới 24 giờ		9	200.000
		Lần (đến 10 ngày)		26	600.000
		Tháng		43	1.000.000
10	Quảng cáo trên ghế ngồi	ghế/tháng		43,5	1.020.000
II NHÀ GA T1 (bao gồm cả Sân E)					
1	Quảng cáo trong nhà ga				
-	Khu vực loại A	m ² /tháng			3.370.000
-	Khu vực loại B	m ² /tháng			2.760.000
-	Khu vực loại C	m ² /tháng			1.676.070
-	Khu vực loại D	m ² /tháng			1.100.000
2	Quảng cáo bằng Decal	m ² /tháng			560.000

3	Quảng cáo trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	xe/tháng				150.000
4	Quảng cáo trong phòng hút thuốc	phòng/tháng				40.000.000
5	Trưng bày sản phẩm					
-	Mức tối thiểu ($\leq 5m^2$)	lần/vị trí (đến 10 ngày)				10.000.000
	- Diện tích tăng thêm ngoài $5m^2$	m^2				1.000.000
-	Mức tối thiểu ($\leq 5m^2$)	vị trí/tháng				20.000.000
	- Diện tích tăng thêm ngoài $5m^2$	m^2				2.000.000
6	Đặt tạp chí, ấn phẩm					
-	Kích thước không quá (14,5 cm x 20,5 cm)	ấn phẩm/tháng				1.200.000
-	Kích thước trên (14,5 cm x 20,5 cm)	ấn phẩm/tháng				2.000.000
7	Đặt tờ rơi (Kích thước tối đa 2,1 x 2,97 cm)	Tờ/tháng				2.000
8	Đặt Banner, Standee, Băng rôn					
-	Kích thước đến $3m^2$ (trên $3m^2$ đến $6m^2$ tính thành 2 banner)	Dưới 24 giờ				1.000.000
		Lần (đến 10 ngày)				3.000.000
		Tháng				6.000.000
-	Kích thước trên $6m^2$ đến $20m^2$	Dưới 24 giờ				1.200.000
		Lần (đến 10 ngày)				4.000.000
		Tháng				8.000.000
-	Phần diện tích tăng thêm đối với kích thước trên $20m^2$	Dưới 24 giờ				150.000
		Lần (đến 10 ngày)				400.000
		Tháng				500.000
9	Quảng cáo ngoài nhà ga	m^2 /tháng				435.000
10	Quảng cáo trên ghế ngồi	ghế/tháng				560.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CHKQT NỘI BÀI					
-	Mặt bằng để trang thiết bị, container trong khu bay, khu ba trạm	VNĐ/ m^2 /tháng				70.000
-	Kinh doanh dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy (các khu vực tại Cảng HKQT Nội Bài)	VNĐ/ m^2 /tháng				25.000
-	Mặt bằng khác có công trình do Cảng đầu tư	VNĐ/ m^2 /tháng				70.000
-	Mặt bằng khác không có công trình do Cảng đầu tư	VNĐ/ m^2 /tháng				60.000

-	Mặt bằng quảng cáo nằm trên trục Nội Bài - Nhật Tân (bên ngoài nhà ga)	vị trí/năm				100.000.000
-	Đón tiễn đoàn	VNĐ/vị trí/ngày				1.000.000
-	Hội trường đào tạo	VNĐ/lượt/buổi (1 Buổi/lượt được tính là ½ ngày, thời gian buổi được tính trong giờ hành chính. Sử dụng quá 60 phút được tính thêm buổi mới)				1.500.000

2. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	GA QUỐC TẾ T2		
1	Ga quốc tế đi		
1.1	Khu vực cách ly quốc tế đi		
-	Hộp đèn	USD/m ² /tháng	350
-	Decal		
	▪ Dán decal trong khu vực	USD/m ² /tháng	175
	▪ Dán decal trong cầu ống dẫn khách	USD/m ² /tháng	36
	▪ Dán decal trên ghế ngồi	USD/ghế/năm	60
-	Tivi/Màn hình LCD		
	▪ ≤ 65" (1,2 m ²)	USD/màn hình/tháng	300
	▪ ≤ 75" (1,6 m ²)	USD/màn hình/tháng	560
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	USD/màn hình/tháng	150
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	USD/vị trí/tháng	63
-	Trung bày sản phẩm	USD/m ² trưng bày/tháng	250
-	Đặt standee quảng cáo	USD/cái/tháng	80
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Đặt tạp chí	USD/loại tạp chí/tháng	80
-	Quảng cáo trong phòng hút thuốc	USD/phòng/tháng	2.000
1.2	Khu vực hạn chế quốc tế đi		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	6.600.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
-	Tivi/Màn hình LCD		
	▪ ≤ 65" (1,2 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	7.000.000
	▪ ≤ 75" (1,6 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	13.000.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	3.500.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.638.000
-	Màn hình LED		

	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
	▪ ≥ 10 m ²		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
1.3	Khu vực sảnh quốc tế đi		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	3.500.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	2.100.000
-	Tivi/ Màn hình LCD		
	▪ ≤ 65" (1,2 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	7.000.000
	▪ ≤ 75" (1,6 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	13.000.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	3.500.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.638.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
	▪ ≥ 10 m ²		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
1.4	Khu vực mái che lối đi bộ quốc tế đi		
-	Hộp đèn/Led	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	800.000
2	Ga quốc tế đến		
2.1	Khu vực cách ly quốc tế đến		
-	Tivi/ Màn hình LCD		
	▪ ≤ 65" (1,2 m ²)	USD/màn hình/tháng	300
	▪ ≤ 75" (1,6 m ²)	USD/màn hình/tháng	560
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	USD/màn hình/tháng	150
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	USD/vị trí/tháng	63
-	Trung bày sản phẩm	USD/m ² /tháng	250
-	Đặt standee quảng cáo	USD/cái/tháng	80
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Đặt tạp chí	USD/loại tạp chí /tháng	80,0
-	Đặt standee quảng cáo	USD/cái/tháng	80
2.1.1	Khu vực đường vào (bờ tường cánh trái, phải trước CACK)		
-	Hộp đèn	USD/m ² /tháng	250
-	Decal	USD/m ² /tháng	150
2.1.2	Khu vực trung tâm trước quầy CACK		
-	Hộp đèn	USD/m ² /tháng	300
-	Decal	USD/m ² /tháng	210
2.2	Khu vực hạn chế quốc tế đến		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	7.700.000

-	Decal		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	4.800.000
	▪ Khu vực thông tầng	VNĐ/m ² /tháng	3.850.000
-	Tivi/ Màn hình LCD		
	▪ ≤ 65" (1,2 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	7.000.000
	▪ ≤ 75" (1,6 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	13.000.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	3.500.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
	▪ ≥ 10 m ²		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	3.000.000
	▪ Gắn logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
2.3	Khu vực sảnh quốc tế đến (ngoài nhà ga)		
2.3.1	Khu vực sảnh		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	4.300.000
-	Decal		
	▪ Dán decal trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	2.600.000
	▪ Dán decal tại khu vực hàng rào an ninh, hộp đựng máy ATM	VNĐ/m ² /tháng	1.750.000
-	Tivi/ Màn hình LCD		
	▪ ≤ 65" (1,2 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	7.000.000
	▪ ≤ 75" (1,6 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	13.000.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	3.500.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
	▪ ≥ 10 m ²		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
	▪ Gắn logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Quảng cáo bằng tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	2.500
-	Đặt tạp chí	VNĐ/loại tạp chí /tháng	1.500.000
2.3.2	Khu vực đường từ quốc nội sang quốc tế		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	3.150.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
2.4	Khu vực sân đậu ô tô		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	750.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	550.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000

	▪ $\geq 10 \text{ m}^2$		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m^2	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m^2	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
	▪ Gắn logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
3	Các hình thức quảng cáo khác		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	150.000
II	GA QUỐC NỘI T1		
1	Ga quốc nội đi		
1.1	Khu vực cách ly quốc nội đi		
-	Hộp đèn		
	▪ Khu vực sau An ninh soi chiếu - đường vào phòng chờ	VNĐ/m ² /tháng	5.200.000
	▪ Khu vực phòng chờ	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
	▪ Khu vực mở rộng sau ANSC - đường vào gate 9	VNĐ/m ² /tháng	3.000.000
-	Decal		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	3.000.000
	▪ Trong cầu ống dẫn khách	VNĐ/m ² /tháng	600.000
-	Quảng cáo trong phòng hút thuốc lá	VNĐ/phòng/tháng	40.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi (decal, vải bọc)	VNĐ/ghế/năm	1.000.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² trưng bày/tháng	3.000.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Quảng cáo bằng tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	2.000
-	Đặt tạp chí	VNĐ/loại tạp chí/tháng	1.500.000
1.2	Khu vực hạn chế quốc nội đi		
1.2.1	Khu vực trước An ninh soi chiếu tầng 1 Sảnh A		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	5.200.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	3.000.000
-	Tivi/ Màn hình LCD		
	▪ $\leq 65"$ ($1,2 \text{ m}^2$)	VNĐ/màn hình/tháng	6.100.000
	▪ $\leq 75"$ ($1,6 \text{ m}^2$)	VNĐ/màn hình/tháng	10.500.000
	▪ $\leq 86"$ ($2,1 \text{ m}^2$)	VNĐ/màn hình/tháng	18.500.000
	▪ $\leq 98"$ ($2,7 \text{ m}^2$)	VNĐ/màn hình/tháng	22.500.000
	▪ $\leq 146"$ ($5,76 \text{ m}^2$)	VNĐ/màn hình/tháng	48.000.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	2.000.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Màn hình LED		
	▪ $< 10 \text{ m}^2$	VNĐ/m ² /tháng	6.500.000
	▪ $\geq 10 \text{ m}^2$		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m^2	VNĐ/m ² /tháng	6.500.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m^2	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
	▪ Gắn logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000

1.2.2	Khu vực làm thủ tục Sảnh A, B		
	Khu vực làm thủ tục Sảnh A		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	2.600.000
-	Tivi/ Màn hình LCD		
	▪ ≤ 65" (1,2 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	6.100.000
	▪ ≤ 75" (1,6 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	10.500.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	6.500.000
	▪ ≥ 10 m ²		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	6.500.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ² bờ tường cánh trái, khu trung tâm	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ² bờ tường cánh phải	VNĐ/m ² /tháng	2.200.000
	▪ Gắn logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
	Khu vực bờ tường đối diện khu vực làm thủ tục mặt trong		
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	3.200.000
	▪ ≥ 10 m ²		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	3.200.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	950.000
	▪ Gắn logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
	Khu vực làm thủ tục Sảnh B		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	2.600.000
-	Tivi/ Màn hình LCD		
	▪ ≤ 65" (1,2 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	6.100.000
	▪ ≤ 75" (1,6 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	10.500.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	6.500.000
	▪ ≥ 10 m ²		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	6.500.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ² cánh phải	VNĐ/m ² /tháng	2.200.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ² cánh trái	VNĐ/m ² /tháng	1.750.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² trưng bày/tháng	3.000.000
1.2.3	Khu vực Bờ tường đối diện khu vực làm thủ tục mặt trong		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.700.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.100.000
1.2.4	Khu vực chân cầu thang cuốn		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	5.200.000

-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	3.500.000
1.3	Khu vực sảnh quốc nội đi		
-	Hộp đèn		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	2.600.000
	▪ Ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.900.000
-	Decal		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	1.600.000
	▪ Ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
	Tivi/ Màn hình LCD		
	▪ ≤ 65" (1,2 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	6.100.000
	▪ 75" (1,6 m ²)	VNĐ/màn hình/tháng	10.500.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	3.200.000
	▪ ≥ 10 m ²		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	3.200.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	2.200.000
	▪ Gắn logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² trưng bày/tháng	3.000.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Quảng cáo bằng tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	2.000
-	Đặt tạp chí	VNĐ/loại tạp chí /tháng	1.500.000
2	Ga quốc nội đến		
2.1	Khu vực hạn chế quốc nội đến		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	2.600.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	2.000
2.2	Khu vực sảnh quốc nội đến		
-	Hộp đèn		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	2.600.000
	▪ Ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.900.000
-	Decal		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	1.600.000
	▪ Ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	2.000
2.3	Khu vực nhà chờ xe Bus quốc nội đến		
2.3.1	Khu vực mái che lối đi bộ		
-	Bảng chữ có điện, hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	800.000
2.3.2	Khu vực nhà chờ xe Bus 1		
-	Hộp đèn		
	Bảng chữ trên mái che	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000

	Trong nhà chờ xe Bus	VNĐ/m ² /tháng	900.000
-	Decal		
	Trong nhà chờ xe Bus	VNĐ/m ² /tháng	700.000
	Tại hàng rào	VNĐ/m ² /tháng	350.000
2.3.4	Khu vực nhà chờ xe Bus 2		
-	Hộp đèn		
	Bảng chữ trên mái che	VNĐ/m ² /tháng	700.000
	Trong nhà chờ xe Bus	VNĐ/m ² /tháng	700.000
-	Decal		
	Trong nhà chờ xe Bus	VNĐ/m ² /tháng	350.000
	Tại hàng rào	VNĐ/m ² /tháng	350.000
2.3.5	Khu vực sân đậu ô tô		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	700.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	550.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
	▪ ≥ 10 m ²		
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
	▪ Gắn logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
3	Các hình thức quảng cáo khác		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	150.000
III	GA QUỐC NỘI T3		
1	Khu vực sân đậu		
1.1	Bờ tường quân đội		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	900.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	550.000
-	Màn hình Led > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	1.300.000
1.2	Trụ 3 mặt, 1 mặt, trụ tròn		
-	Màn hình Led > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	1.300.000
1.3	Trên nóc trạm thu phí		
-	Màn hình Led > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	2.000.000
1.4	Khu vực sân đậu lối ra, lối vào		
-	Màn hình Led ≤ 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	4.050.000
2	Ga Quốc nội đi		
2.1	Khu vực sảnh ngoài		
-	Màn hình Led ≤ 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
-	Màn hình Led > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	3.000.000
-	Hộp đèn		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	2.600.000
	▪ Ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.900.000
-	Decal		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	1.600.000
	▪ Ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000

-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Quảng cáo bằng tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	2.000
-	Đặt tạp chí	VNĐ/loại tạp chí /tháng	1.500.000
2.2	Khu vực làm thủ tục		
-	Màn hình Led > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	6.000.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² trưng bày/tháng	3.000.000
2.3	Khu vực cách ly		
-	Màn hình Led ≤ 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
-	Màn hình Led > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	6.000.000
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	2.600.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.600.000
-	Quảng cáo trong phòng hút thuốc lá	VNĐ/phòng/tháng	40.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi (decal, vải bọc)	VNĐ/ghế/năm	1.000.000
-	Quảng cáo trong phòng hút thuốc lá	VNĐ/phòng/tháng	40.000.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² trưng bày/tháng	3.000.000
-	Đặt tạp chí	VNĐ/loại tạp chí/tháng	1.500.000
2.4	Khu vực cầu ống dẫn khách		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	600.000
3	Ga Quốc nội đến		
3.1	Khu vực sảnh ngoài		
-	Màn hình Led ≤ 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	4.000.000
-	Màn hình Led > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	3.000.000
-	Hộp đèn		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	2.600.000
	▪ Ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.900.000
-	Decal		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	1.600.000
	▪ Ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Quảng cáo bằng tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	2.500
-	Đặt tạp chí	VNĐ/loại tạp chí /tháng	1.500.000
3.2	Khu vực cách ly		
-	Màn hình Led ≤ 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	8.000.000
-	Màn hình Led > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	6.000.000
-	Màn hình 75"	VNĐ/m ² /tháng	13.000.000
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	4.600.000
4	Các hình thức quảng cáo khác		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)		150.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Cho thuê văn phòng ngoài nhà ga	VNĐ/m ² /tháng	350.000
-	Cho thuê mặt bằng ngoài nhà ga	VNĐ/m ² /tháng	80.000

-	Văn phòng làm việc toà nhà Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	VNĐ/m2/tháng	450.000
---	---	--------------	---------

3. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	KHU VỰC TRONG NHÀ GA HÀNH KHÁCH T1		
1	GA ĐI		
1.1	Khu vực cách ly ga đi		
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	1.530.000
	▪ Trong cầu ống	VNĐ/m ² /tháng	500.000
-	Decal		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	600.000
	▪ Trên vách kính cầu ống	VNĐ/m ² /tháng	250.000
-	Màn hình LED		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	1.530.000
	▪ Trong cầu ống	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
	▪ Gắn logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Màn hình tivi LCD		
	▪ Trên cây sọc pin	VNĐ/cái/tháng	3.750.000
	▪ ≤ 75 inch	VNĐ/cái/tháng	3.750.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	2.000.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Đặt Standee	VNĐ/cái/tháng	3.000.000
-	Đặt tờ rơi, tạp chí		
	▪ Phòng khách thương gia, VIP		
	Tờ rơi, tạp chí (kích thước không quá 14,5 cm x 20,5 cm)	VNĐ/vị trí/tháng	825.000
	Tờ rơi, tạp chí (kích thước trên 14,5 cm x 20,5 cm)	VNĐ/vị trí/tháng	1.650.000
	▪ Khu vực khác:		
	Tờ rơi, tạp chí (kích thước không quá 14,5 cm x 20,5 cm)	VNĐ/vị trí/tháng	1.125.000
	Tờ rơi, tạp chí (kích thước trên 14,5 cm x 20,5 cm)	VNĐ/vị trí/tháng	1.950.000
	▪ Kệ để tạp chí	VNĐ/cái/tháng	1.650.000
-	Quảng cáo trong phòng hút thuốc	VNĐ/phòng/tháng	37.500.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	55.000
-	Trưng bày sản phẩm/mô hình		
	▪ Diện tích < 5m ²	VNĐ/vị trí/tháng	9.000.000
	▪ Diện tích từ 5m ² -10m ²	VNĐ/vị trí/tháng	18.000.000
	▪ Ti vi	VNĐ/vị trí/tháng	2.250.000
	▪ Kệ để ti vi LCD	VNĐ/kệ/tháng	1.125.000

	▪ Đồng hồ	VNĐ/cái/tháng	525.000
	▪ Máy tính để bàn (gồm tiền điện, đường truyền ADSL) trong PKTG/VIP	VNĐ/máy/tháng	525.000
	▪ Máy tính để bàn (gồm tiền điện, đường truyền ADSL) tại vị trí khác	VNĐ/máy/tháng	2.475.000
1.2	Khu vực công cộng ga đi		
-	Decal		
	▪ Khu vực check-in	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
	▪ Trên vách kính (mặt trước ga đi)	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Màn hình LED		
	▪ Khu vực check-in	VNĐ/m ² /tháng	2.015.000
	▪ Khu vực mặt trước ga đi	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex		
	▪ Khu vực check-in	VNĐ/m ² /tháng	1.880.000
	▪ Khu vực mặt trước ga đi	VNĐ/m ² /tháng	700.000
	▪ Hộp đèn tròn	VNĐ/m ² /tháng	700.000
-	Màn hình Tivi LCD		
	▪ Trên cây sọc pin	VNĐ/cái/tháng	3.750.000
	▪ Khu vực check in (≤ 75 inch)	VNĐ/cái/tháng	3.750.000
	▪ Khu vực mặt trước ga đi (≤ 75 inch)	VNĐ/cái/tháng	3.750.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	2.000.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Đặt Standee	VNĐ/cái/tháng	3.000.000
-	Đặt tờ rơi, tạp chí		
	▪ Kệ để tạp chí	VNĐ/cái/tháng	1.650.000
	▪ Tờ rơi, tạp chí (kích thước không quá 14,5 cm x 20,5 cm)	VNĐ/vị trí/tháng	1.125.000
	▪ Tờ rơi, tạp chí (kích thước trên 14,5 cm x 20,5 cm)	VNĐ/vị trí/tháng	1.950.000
-	Trưng bày sản phẩm/mô hình		
	▪ Diện tích $< 5\text{m}^2$	VNĐ/vị trí/tháng	9.000.000
	▪ Diện tích từ 5m^2 - 10m^2	VNĐ/vị trí/tháng	18.000.000
2	GA ĐẾN		
2.1	Khu vực cách ly ga đến		
-	Decal		
	▪ Trên hệ thống nước miễn phí	VNĐ/m ² /tháng	600.000
	▪ Trên vách kính	VNĐ/m ² /tháng	250.000
	▪ Khu vực băng chuyền hành lý	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Màn hình Tivi LCD		
	▪ Trên cây sọc pin	VNĐ/cái/tháng	3.750.000
	▪ ≤ 75 inch	VNĐ/cái/tháng	3.750.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000

	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	2.000.000
-	Màn hình LED		
	▪ Khu vực cách ly	VNĐ/m ² /tháng	2.000.000
	▪ Khu vực băng chuyền hành lý	VNĐ/m ² /tháng	2.850.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	1.900.000
	▪ Khu vực băng chuyền hành lý	VNĐ/m ² /tháng	2.400.000
-	Đặt Standee	VNĐ/cái/tháng	3.000.000
-	Đặt tờ rơi, tạp chí		
	▪ Kệ để tạp chí	VNĐ/cái/tháng	1.650.000
	▪ Tờ rơi, tạp chí (kích thước không quá 14,5 cm x 20,5 cm)	VNĐ/vị trí/tháng	1.125.000
	▪ Tờ rơi, tạp chí (kích thước trên 14,5 cm x 20,5 cm)	VNĐ/vị trí/tháng	1.950.000
-	Trưng bày sản phẩm/mô hình		
	▪ Diện tích < 5m ²	VNĐ/vị trí/tháng	9.000.000
	▪ Diện tích từ 5m ² -10m ²	VNĐ/vị trí/tháng	18.000.000
2.2	Khu vực công cộng ga đến (mặt trước)		
-	Decal trên vách kính	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Màn hình LED		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex		
	▪ Trong khu vực	VNĐ/m ² /tháng	800.000
	▪ Hộp đèn tròn	VNĐ/m ² /tháng	700.000
-	Màn hình tivi LCD		
	▪ ≤ 75 inch	VNĐ/cái/tháng	3.750.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.300.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	2.000.000
II	KHU VỰC NGOÀI NHÀ GA HÀNH KHÁCH T1		
1	Khu vực cầu cạn phía trước nhà ga T1		
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	810.000
2	Khu vực bãi đỗ xe ô tô		
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	210.000
-	Bạt ngoài trời chiếu đèn hắt	VNĐ/m ² /tháng	280.000
3	Khu vực đường ra vào cảng		
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	200.000
III	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
1	Trên xe đẩy hành lý ga quốc nội (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	55.000

2	Trên khay soi chiếu an ninh ga quốc nội	VNĐ/cái/tháng	55.000
3	Đặt banner, standee, băng rôn quảng cáo (tính thời vụ thời gian ngắn)		
-	Kích thước đến 3m ² (trên 3m ² đến 6m ² tính thành 2 Banner)	VNĐ/lần/ ≤ 2 giờ	490.000
		VNĐ/lần/ (> 2 giờ tối đa 5 ngày)	1.500.000
		VNĐ/chiếc/tháng	3.000.000
-	Kích thước trên 6m ² đến 20m ²	VNĐ/lần/ ≤ 2 giờ	1.130.000
		VNĐ/lần/ (> 2 giờ tối đa 5 ngày)	3.150.000
		VNĐ/chiếc/tháng	6.000.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG NGOÀI NHÀ GA		
-	Mặt bằng có kết cấu công trình	VNĐ/m ² /tháng	80.000
-	Mặt bằng có nền, đường	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Mặt bằng còn nguyên sơ	VNĐ/m ² /tháng	20.000

4. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CAM RANH

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1		
1	Khu vực Hạn chế ga đến		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	600.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	800.000
	▪ ≥ 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	800.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	160.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.000.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Trung bày sản phẩm		
	▪ Diện tích < 5m ²	VNĐ/vị trí/tháng	2.250.000
	▪ Diện tích từ 5m ² -10m ²	VNĐ/vị trí/tháng	4.500.000
	▪ Diện tích từ >10m ²	VNĐ/m ² /tháng	450.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Màn hình Tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	
	▪ Trên cây sặc pin	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
	▪ ≤ 75"	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.000.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	1.800.000
2	Khu vực Sân công cộng		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	640.000
-	Màn hình LED		

	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	650.000
	▪ ≥ 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	650.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	160.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.000.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	320.000
-	Trung bày sản phẩm		
	▪ Diện tích < 5m ²	VNĐ/vị trí/tháng	2.000.000
	▪ Diện tích từ 5m ² -10m ²	VNĐ/vị trí/tháng	4.000.000
	▪ Diện tích từ >10m ²	VNĐ/m ² /tháng	400.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Màn hình Tivi LCD		
	▪ Trên cây sặc pin	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
	▪ ≤ 75"	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.000.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	1.800.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/cái/tháng	50.000
II	TẦNG 2		
1	Khu vực cách ly ga đi		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	610.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	800.000
	▪ ≥ 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	800.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	160.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.000.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Trung bày sản phẩm		
	▪ Diện tích < 5m ²	VNĐ/vị trí/tháng	2.250.000
	▪ Diện tích từ 5m ² -10m ²	VNĐ/vị trí/tháng	4.500.000
	▪ Diện tích từ >10m ²	VNĐ/m ² /tháng	450.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/cái/tháng	50.000
-	Màn hình Tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	
	▪ Trên cây sặc pin	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
	▪ ≤ 75"	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.000.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	1.800.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500

2	Khu vực sảnh công cộng		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	640.000
-	Màn hình LED		
	▪ < 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	650.000
	▪ ≥ 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	
	Phần màn hình có diện tích = 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	650.000
	Phần tăng thêm đối với màn hình có diện tích > 10 m ²	VNĐ/m ² /tháng	160.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.000.000
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	320.000
-	Trung bày sản phẩm		
	▪ Diện tích < 5m ²	VNĐ/vị trí/tháng	2.000.000
	▪ Diện tích từ 5m ² -10m ²	VNĐ/vị trí/tháng	4.000.000
	▪ Diện tích từ >10m ²	VNĐ/m ² /tháng	400.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Màn hình Tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	
	▪ Trên cây sặc pin	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
	▪ ≤ 75"	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
	▪ Gắn Logo quảng cáo trên màn hình	VNĐ/vị trí/tháng	1.000.000
	▪ Phát chương trình giải trí (Khách hàng cung cấp màn hình)	VNĐ/màn hình/tháng	1.800.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/cái/tháng	50.000
III	KHU VỰC NGOÀI NHÀ GA		
1	Khu vực sảnh mái che		
	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	400.000
	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	640.000
	Decal	VNĐ/m ² /tháng	200.000
	Màn hình Tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
2	Khu vực sân đỗ ô tô		
	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	110.000
	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	130.000
	Decal	VNĐ/m ² /tháng	55.000
	Màn hình Tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	35.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	22.000

5. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ PHÚ QUỐC

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	GA QUỐC NỘI		
1	TẦNG 1		
1.1	Sảnh công cộng ga đến		
-	Panel hộp đèn thả trần	VNĐ/m ² /tháng	840.000
-	Hộp đèn ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	970.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
1.2	Sảnh đến ga đến		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.570.000
-	LED/tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	3.000.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
1.3	Khu vực băng chuyền ga đến		
-	Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.790.000
-	Hộp đèn thả trần	VNĐ/m ² /tháng	1.790.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.790.000
-	Tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	2.000.000
1.4	Khu vực cách ly ga đến		
-	Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
1.5	Phòng chờ boarding		
-	LED/tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	3.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	1.000.000
1.6	Khu vực chân cầu cạn		
-	Hộp đèn tròn	VNĐ/m ² /tháng	860.000
-	Hộp đèn ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	725.000
-	Màn hình LED ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
1.7	Khu vực nhà vệ sinh và cửa kính		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.150.000
2	TẦNG LỬNG		
2.1	Khu vực thang ống		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.450.000
2.2	Khu vực hành lang ga đến		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.570.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.570.000
2.3	Khu vực phòng chờ ga đi		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.570.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.570.000

-	Tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	2.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	1.000.000
2.4	Khu vực nhà vệ sinh		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.150.000
2.5	Khu vực khác		
-	Tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	2.000.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
3	TẦNG 2		
3.1	Vị trí cầu cạn ga đi		
-	Hộp đèn tròn	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
3.2	Khu vực công cộng ga đi		
-	Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	2.000.000
-	Trưng bày sản phẩm trong khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	500.000
3.3	Khu vực check in		
-	Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	2.000.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
3.4	Khu vực an ninh soi chiếu		
-	Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
3.5	Khu vực cách ly ga đi		
-	Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	2.000.000
-	Trưng bày sản phẩm trong khu cách ly	VNĐ/m ² /tháng	800.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	1.000.000
3.6	Khu vực nhà vệ sinh và cửa kính		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.150.000
II	GA QUỐC TẾ		
1	TẦNG 1 - GA ĐẾN		
1.1	Sảnh công cộng ga đến		
-	Panel hộp đèn thả trần	VNĐ/m ² /tháng	840.000
-	Hộp đèn ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	970.000
1.2	Sảnh đến ga đến		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.570.000

-	LED/tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	3.000.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
1.3	Khu vực băng chuyền ga đến		
-	Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.790.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.790.000
-	Tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	2.000.000
1.4	Khu vực cách ly ga đến		
-	Panel hộp đèn	USD/m ² /tháng	50
-	Màn hình LED	USD/m ² /tháng	50
1.5	Phòng chờ boarding		
-	LED/tivi/LCD	USD/màn hình/mặt/tháng	125
1.6	Khu vực chân cầu cạn		
-	Hộp đèn tròn (0,4m)	VNĐ/m ² /tháng	860.000
-	Hộp đèn ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	725.000
-	Màn hình LED ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
1.7	Khu vực nhà vệ sinh và cửa kính		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.150.000
2	TẦNG LỬNG		
2.1	Khu vực thang ống		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.450.000
2.2	Khu vực nhà vệ sinh		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.150.000
-	LED/tivi/LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	3.000.000
2.3	Khu vực khác		
-	LED/tivi/LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	3.000.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
3	TẦNG 2 - GA ĐI		
3.1	Vị trí cầu cạn ga đi		
-	Hộp đèn tròn	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
3.2	Sảnh chờ ga đi		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	2.000.000
-	Trưng bày sản phẩm trong khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	500.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
3.3	Khu vực check in		
-	Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Tivi/Màn hình LCD	VNĐ/màn hình/mặt/tháng	2.000.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000

3.4	Khu vực an ninh soi chiếu		
-	Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.430.000
3.5	Khu vực cách ly ga đi		
-	Panel hộp đèn	USD/m ² /tháng	60
-	Màn hình LED	USD/m ² /tháng	60
-	Tivi/Màn hình LCD	USD/màn hình/mặt/tháng	80
-	Trung bày sản phẩm trong khu cách ly	USD/m ² /tháng	30
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	USD/ghế/tháng	2
-	Đặt standee quảng cáo	USD/cái/tháng	60
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Tạp chí	USD/loại/tháng	40
3.6	Khu vực nhà vệ sinh và cửa kính		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.150.000
III	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
IV	KHU VỰC NGOÀI TRỜI		
-	Trụ quảng cáo	VNĐ/m ² /tháng	280.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	200.000

6. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CÁT BI

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1		
1	Ga đến quốc nội		
-	Hộp đèn	VNĐ/ m ² /tháng	400.000
-	Kệ + Màn hình 55 inch	VNĐ/cái/tháng	1.400.000
-	Màn hình 55 inch 2 mặt	VNĐ/cái/tháng	1.400.000
-	Trung bày sản phẩm (sảnh công cộng)	VNĐ/ m ² /tháng	800.000
-	Trung bày sản phẩm (khu cách ly)	VNĐ/ m ² /tháng	400.000
-	Dán decal	VNĐ/ m ² /tháng	200.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2	Ga đến quốc tế Khu vực hạn chế		
-	Hộp đèn	VNĐ/ m ² /tháng	800.000
-	Kệ + Màn hình 55 inch	VNĐ/cái/tháng	1.400.000
-	Màn hình 55 inch 2 mặt	VNĐ/cái/tháng	1.400.000
-	Trung bày sản phẩm (khu cách ly)	VNĐ/ m ² /tháng	800.000
-	Trung bày sản phẩm (sảnh công cộng)	VNĐ/ m ² /tháng	400.000
-	Dán decal	VNĐ/ m ² /tháng	400.000

-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
II	TẦNG 2		
1	Ga đi quốc nội		
-	Hộp đèn	VNĐ/ m ² /tháng	800.000
-	Màn hình LED	VNĐ/ m ² /tháng	800.000
-	Màn hình ti vi LCD dưới 47 inch	VNĐ/cái/tháng	1.400.000
-	Thả trần khu vực gầm cầu cạn	VNĐ/m ² /tháng	400.000
-	Dán decal cửa phía ngoài nhà ga	VNĐ/m ² /tháng	400.000
-	Trung bày sản phẩm (sảnh công cộng)	VNĐ/ m ² /tháng	800.000
-	Trung bày sản phẩm (khu cách ly)	VNĐ/ m ² /tháng	400.000
-	Dán decal	VNĐ/ m ² /tháng	400.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2	Ga đi quốc tế Khu vực cách ly		
-	Hộp đèn	USD/ m ² /tháng	40
-	Màn hình LED	USD/ m ² /tháng	60
-	Màn hình ti vi LCD dưới 47 inch	USD/cái/tháng	40
-	Trung bày sản phẩm (khu cách ly)	USD/ m ² /tháng	40
-	Trung bày sản phẩm (sảnh công cộng)	USD/ m ² /tháng	30
-	Dán decal	USD/ m ² /tháng	20
-	Đặt Standee quảng cáo	USD/cái/tháng	70
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	USD/ghế/tháng	2
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Tạp chí	USD/loại/tháng	40
3	Khu vực ngoài trời		
-	Hộp đèn	VNĐ/ m ² /tháng	180.000
-	Decal	VNĐ/ m ² /tháng	400.000
-	Bạt hiflex	VNĐ/ m ² /tháng	180.000
-	Thuê MBQC khu vực ngoài trời	VNĐ/ m ² /tháng	180.000
III	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	120.000

7. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ LIÊN KHƯƠNG

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	NHÀ GA HÀNH KHÁCH QUỐC NỘI		
1	TẦNG TRỆT- GA ĐẾN		

1.1	Bến xe ga đến tầng trệt		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	750.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	750.000
1.2	Sảnh công cộng		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	750.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	750.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
1.3	Sảnh hạn chế		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Màn hình tivi (từ 42 inch)	VNĐ/cái/tháng	3.000.000
-	Quảng cáo bằng Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
2	TẦNG 1- GA ĐI		
2.1	Cầu vượt		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Biển vẫy hộp đèn	VNĐ/cái/tháng	860.000
2.2	Sảnh công cộng		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Decal (4 mặt)	VNĐ/m ² /tháng	600.000
-	Màn hình kết hợp FIDS	VNĐ/m ² /tháng	2.240.000
-	Trưng bày sản phẩm trong khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
2.3	Khu vực làm thủ tục		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Màn hình tivi trong nhà ga đến (từ 42 inch)	VNĐ/cái/tháng	3.000.000
2.4	Khu vực phòng chờ ga đi		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Trưng bày sản phẩm trong khu cách ly	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2.5	Khu vực cầu ống hành khách		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	600.000
II	NHÀ GA HÀNH KHÁCH QUỐC TẾ		
1	TẦNG TRỆT- GA ĐẾN		
1.1	Bến xe ga đến tầng trệt		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	750.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	750.000

1.2	Sảnh công cộng		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	750.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	750.000
1.3	Sảnh hạn chế		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Màn hình tivi (từ 42 inch)	VNĐ/cái/tháng	3.000.000
-	Quảng cáo bằng Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.200.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
2	TẦNG 1- GA ĐI		
2.1	Cầu vượt		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Biển vẫy hộp đèn	VNĐ/cái/tháng	860.000
2.2	Sảnh công cộng ga đi tầng 1		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Decal (4 mặt)	VNĐ/m ² /tháng	600.000
-	Màn hình kết hợp FIDS	VNĐ/m ² /tháng	2.240.000
-	Trưng bày sản phẩm trong khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2.3	Khu vực làm thủ tục		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Màn hình tivi trong nhà ga đến (từ 42 inch)	VNĐ/cái/tháng	3.000.000
2.4	Khu vực phòng chờ ga đi		
-	Hộp đèn	USD/m ² /tháng	60
-	Màn hình LED	USD/m ² /tháng	60
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	USD/ghế/tháng	2
-	Trưng bày sản phẩm trong khu cách ly	USD/m ² /tháng	12
-	Đặt standee quảng cáo	USD/cái/tháng	47
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Tạp chí	USD/loại/tháng	31
2.5	Khu vực cầu ống hành khách		
-	Decal	VNĐ/m ² /tháng	600.000
III	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
IV	KHU VỰC NGOÀI TRỜI	VNĐ/m ² /tháng	200.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	100.000

8. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ VINH

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1 - GA ĐẾN		
1	Khu vực công cộng ga đến quốc nội và quốc tế		
-	Hộp đèn tròn 2 mặt	VNĐ/cái/tháng	2.000.000
-	Panel hộp đèn, căng bạt hiflex 1 mặt	VNĐ/m ² /tháng	750.000
-	Trung bày sản phẩm (sảnh công cộng)	VNĐ/m ² /tháng	380.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2	Khu vực cách ly ga đến quốc tế		
-	Hộp đèn 4 mặt	USD/m ² /tháng	24
-	Panel hộp đèn, căng bạt hiflex 2 mặt	USD/m ² /tháng	24
-	Panel hộp đèn, căng bạt hiflex 1 mặt	USD/m ² /tháng	24
-	Màn hình tivi LCD > 55 inch	USD/cái/tháng	80
-	Trung bày sản phẩm (khu cách ly)	USD/m ² /tháng	17
-	Dán decal	USD/m ² /tháng	40
-	Đặt Standee quảng cáo	USD/cái/tháng	70
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Tạp chí	USD/loại/tháng	40
II	TẦNG 2 - GA ĐI		
1	Khu vực công cộng ga đi quốc nội và quốc tế		
-	Hộp đèn tròn 2 mặt	VNĐ/cái/tháng	2.000.000
-	Panel hộp đèn, căng bạt hiflex 1 mặt	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Trung bày sản phẩm (sảnh công cộng)	VNĐ/m ² /tháng	380.000
-	Decal dán kính	VNĐ/m ² /tháng	800.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2	Khu vực cách ly ga đi quốc tế		
-	Panel hộp đèn, căng bạt hiflex 2 mặt	USD/m ² /tháng	24
-	Panel hộp đèn, căng bạt hiflex 1 mặt	VNĐ/m ² /tháng	600.000
-	Màn hình LED	USD/cái/tháng	36
-	Màn hình tivi LCD > 55 inch	USD/cái/tháng	80
-	Trung bày sản phẩm (khu cách ly)	USD/m ² /tháng	17
-	Decal dán kính	USD/m ² /tháng	24
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	USD/ghế/tháng	2
-	Đặt Standee quảng cáo	USD/cái/tháng	70
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Tạp chí	USD/loại/tháng	40
III	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000

-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
IV	KHU VỰC NGOÀI TRỜI	VNĐ/m ² /tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng ngoài nhà ga	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Thuê làm văn phòng trong nhà ga	VNĐ/m ² /tháng	140.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	100.000

9. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ PHÚ BÀI

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1		
1	Khu vực hạn chế ga đến quốc nội		
-	Hộp đèn/panel, căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	880.000
-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2	Khu vực cách ly ga đến quốc tế		
-	Hộp đèn/panel, căng bạt hiflex	USD/m ² /tháng	40
-	Màn hình LED	USD/m ² /tháng	60
-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch	USD/cái/tháng	40
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch	USD/cái/tháng	60
-	Trung bày sản phẩm	USD/m ² /tháng	25
-	Dán decal	USD/m ² /tháng	20
-	Đặt standee quảng cáo	USD/cái/tháng	70
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Tạp chí	USD/loại/tháng	40
3	Khu vực hạn chế ga đến quốc tế		
-	Hộp đèn/panel, căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	880.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	880.000
II	TẦNG 2		
1	Khu vực check-in quốc nội - quốc tế		
-	Hộp đèn/panel, căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	880.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000

-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2	Khu vực cách ly Ga đi quốc tế		
-	Hộp đèn/panel, căng bạt hiflex	USD/m ² /tháng	40
-	Màn hình LED đứng	USD/m ² /tháng	60
-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch	USD/cái/tháng	40
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch	USD/cái/tháng	60
-	Trung bày sản phẩm	USD/m ² /tháng	25
-	Dán decal	USD/m ² /tháng	20
-	Đặt standee quảng cáo	USD/cái/tháng	70
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	USD/ghế/tháng	5
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Tạp chí	USD/loại/tháng	40
3	Khu vực cách ly Ga đi quốc nội		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	770.000
-	Màn hình LED đứng	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	385.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
III	KHU VỰC NGOÀI TRỜI		
1	Khu vực ngoài trời		
-	Hộp đèn ốp trụ chân cầu cạn	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Hộp đèn trụ cột hình chữ Y	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Pano 3 mặt, trụ cột 20m	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
2	Mái Canopy		
-	Banner	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	860.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.060.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê mặt bằng kinh doanh bên ngoài nhà ga	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Thuê mặt bằng làm phòng giao dịch bên ngoài nhà ga	VNĐ/m ² /tháng	100.000

-	Thuê mặt bằng khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000
---	--------------------	---------------------------	--------

10. CẢNG HÀNG KHÔNG PHÙ CÁT

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1		
1	Khu vực sảnh công cộng bên ngoài, trước và bên trái Nhà ga hành khách T2		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	530.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	400.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
2	Khu vực làm thủ tục		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	530.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	400.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
3	Khu vực chờ ra máy bay cửa boarding 2		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	840.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
4	Khu vực chờ lấy hành lý ga đến		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	840.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
5	Khu vực giữa băng chuyền ga đến		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	840.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	220.000

-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
II	TẦNG 2		
1	Khu vực cách ly ga đi		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	840.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
III	KHU VỰC NGOÀI TRỜI		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	400.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000
C	CHO THUÊ MẶT BẰNG TẠI TRUNG TÂM GIAO DỊCH HÀNG KHÔNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	440.000
-	Mặt bằng kinh doanh	VNĐ/m ² /tháng	60.000
-	Thuê mặt bằng quảng cáo	VNĐ/m ² /tháng	40.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	20.000

11. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CẦN THƠ

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	KHU VỰC TRONG NHÀ GA HÀNH KHÁCH		
I.1	GA ĐẾN (TẦNG 1)		
1	Khu vực công cộng chung ga đến quốc tế và quốc nội		
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	2.500.000
-	Màn hình Tivi LCD 75 inch	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	500.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000

-	Đặt Standee trưng bày giới thiệu sản phẩm ($\leq 2\text{m}^2/\text{cái}$)	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2	Khu vực cách ly ga đến quốc tế		
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	USD/m ² /tháng	100
-	Màn hình LED	USD/m ² /tháng	150
-	Màn hình Tivi LCD 75 inch	USD/cái/tháng	150
-	Trưng bày sản phẩm	USD/m ² /tháng	60
-	Dán decal	USD/m ² /tháng	80
-	Đặt Standee trưng bày giới thiệu sản phẩm ($\leq 2\text{m}^2/\text{cái}$)	USD/cái/tháng	80
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Tạp chí	USD/loại/tháng	40
3	Khu vực hạn chế ga đến quốc tế		
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	2.000.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	3.500.000
-	Màn hình Tivi LCD 75 inch	VNĐ/cái/tháng	3.700.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	1.600.000
-	Đặt Standee trưng bày giới thiệu sản phẩm ($\leq 2\text{m}^2/\text{cái}$)	VNĐ/cái/tháng	2.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	2.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
4	Khu vực hạn chế ga đến quốc nội		
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	2.500.000
-	Màn hình Tivi LCD 75 inch	VNĐ/cái/tháng	1.500.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	800.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Đặt Standee trưng bày giới thiệu sản phẩm ($\leq 2\text{m}^2/\text{cái}$)	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
I.2	GA ĐI (TẦNG 2)		
1	Khu vực công cộng chung ga đi quốc tế và quốc nội		
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	2.500.000
-	Màn hình Tivi LCD 75 inch	VNĐ/cái/tháng	2.000.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	500.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Đặt Standee trưng bày giới thiệu sản phẩm ($\leq 2\text{m}^2/\text{cái}$)	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
2	Khu vực cách ly ga đi quốc tế		
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	USD/m ² /tháng	80

-	Màn hình LED	USD/m ² /tháng	200
-	Màn hình Tivi LCD 75 inch	USD/cái/tháng	200
-	Trung bày sản phẩm	USD/m ² /tháng	60
-	Dán decal	USD/m ² /tháng	80
-	Đặt Standee trưng bày giới thiệu sản phẩm (≤ 2m ² /cái)	USD/cái/tháng	80
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	USD/ghế/tháng	5
-	Tờ rơi	USD/tờ/tháng	0,1
-	Tạp chí	USD/loại/tháng	40
3	Khu vực hạn chế ga đi quốc tế		
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	2.200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	4.800.000
-	Màn hình Tivi LCD 75 inch	VNĐ/cái/tháng	5.000.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	1.600.000
-	Đặt Standee trưng bày giới thiệu sản phẩm (≤ 2m ² /cái)	VNĐ/cái/tháng	2.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	120.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	2.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
4	Khu vực hạn chế ga đi quốc nội		
-	Hộp đèn ốp cột	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	2.500.000
-	Màn hình Tivi LCD 75 inch	VNĐ/cái/tháng	2.000.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	800.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Đặt Standee trưng bày giới thiệu sản phẩm (≤ 2m ² /cái)	VNĐ/cái/tháng	1.800.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
5	Khu vực lối đi ống lồng		
-	Quốc tế		
	Màn hình LED	USD/m ² /tháng	200
	Decal	USD/m ² /tháng	80
	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	USD/m ² /tháng	100
-	Quốc nội		
	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	2.500.000
	Decal	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
	Panel hộp đèn/căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
6	Khu vực cầu cạn		
-	Hộp đèn tròn	VNĐ/cái/tháng	2.500.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
II	KHU VỰC NGOÀI NHÀ GA HÀNH KHÁCH		
1	Đường ra vào cảng		

-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	800.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
2	Bãi đỗ xe ô tô		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	800.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
3	Khu vực mái che đón khách		
-	Hộp đèn tròn	VNĐ/cái/tháng	2.000.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
4	Cầu cạn		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	800.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.500.000
III	THUÊ MẶT BẰNG QUẢNG CÁO KHU VỰC NGOÀI TRỜI		
-	Mặt bằng quảng cáo diện tích ≤ 40m ² (1 mặt)	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Mặt bằng quảng cáo diện tích > 40m ² (1 mặt)	VNĐ/m ² /tháng	160.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	300.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	200.000

12. CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	KHU VỰC TẦNG 1		
-	Hộp đèn tròn	VNĐ/m ² /tháng	540.000
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Panel căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Panel hộp đèn 1 mặt căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	900.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Trưng bày sản phẩm (sảnh công cộng)	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Trưng bày sản phẩm (khu cách ly)	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	270.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
II	KHU VỰC TẦNG 2		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	900.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Trưng bày sản phẩm (sảnh công cộng)	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Trưng bày sản phẩm (khu cách ly)	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000

-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
III	NGOÀI NHÀ GA		
-	Panel 2 mặt căng bạt hiflex có đèn chiếu sáng	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Panel hộp đèn 2 mặt căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Panel hộp đèn 1 mặt căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Decal/Panel hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xه/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
V	KHU VỰC NGOÀI TRỜI	VNĐ/m ² /tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	40.000

13. CẢNG HÀNG KHÔNG BUÔN MA THUẬT

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1		
-	Hộp đèn/căn bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	400.000
-	Màn hình LED	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	2.340.000
-	Trung bày sản phẩm khu cách ly	VNĐ/m ² /tháng	250.000
-	Trung bày sản phẩm khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000
II	TẦNG 2		
-	Hộp đèn/căn bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	420.000
-	Màn hình LED	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	2.340.000
-	Trung bày sản phẩm khu cách ly	VNĐ/m ² /tháng	250.000
-	Trung bày sản phẩm khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	210.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.200.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.500
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	800.000

III	PHÍA NGOÀI NHÀ GA HÀNH KHÁCH-KHU VỰC CÔNG CỘNG		
-	Hộp đèn/căn bật hiflex	VNĐ/m ² /tháng	420.000
IV	KHU VỰC NGOÀI TRỜI	VNĐ/m ² /tháng	50.000
V	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	120.000

14. CẢNG HÀNG KHÔNG CHU LAI

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	SẢNH TRƯỚC NHÀ GA		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	220.000
II	TẦNG 1 NHÀ GA		
-	Hộp đèn/căn bật hiflex	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD (từ 55 inch)	VNĐ/cái/tháng	750.000
-	Trưng bày sản phẩm khu cách ly	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Trưng bày sản phẩm khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	110.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
III	KHU SẢNH THÔNG TẦNG		
-	Hộp đèn/căn bật hiflex	VNĐ/m ² /tháng	250.000
IV	TẦNG 2 NHÀ GA		
-	Hộp đèn/căn bật hiflex	VNĐ/m ² /tháng	250.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD (từ 55 inch)	VNĐ/cái/tháng	990.000
-	Trưng bày sản phẩm khu cách ly	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Trưng bày sản phẩm khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	110.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
V	KHU VỰC NGOÀI TRỜI	VNĐ/m ² /tháng	50.000
VI	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	60.000

-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000
---	-----------	---------------------------	--------

15. CẢNG HÀNG KHÔNG PLEIKU

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1		
-	Hộp đèn/bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	400.000
-	Biển vẫy	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.100.000
-	Màn hình Tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	1.750.000
-	Trung bày sản phẩm khu cách ly	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Trung bày sản phẩm khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
II	TẦNG 2		
-	Hộp đèn/bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	400.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.100.000
-	Màn hình Tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	1.750.000
-	Trung bày sản phẩm khu cách ly	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Trung bày sản phẩm khu công cộng	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
III	KHU VỰC NGOÀI TRỜI	VNĐ/m ² /tháng	50.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000

16. CẢNG HÀNG KHÔNG ĐỒNG HỚI

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1		
1	Sảnh ngoài công cộng nhà ga		
-	Hộp đèn tròn	VNĐ/m ² /tháng	937.500
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	120.000

-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	90.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
2	Khu vực sảnh làm thủ tục		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	90.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
3	Khu vực hạn chế		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
II	TẦNG 2		
1	Khu vực tiền sảnh nhà ga		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
2	Khu vực cách ly		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	220.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	110.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
III	NGOÀI NHÀ GA		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000

IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	40.000

17. CẢNG HÀNG KHÔNG TUY HÒA

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	KHU VỰC CÔNG CỘNG TRONG NHÀ GA HÀNH KHÁCH		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	340.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	400.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán Decal	VNĐ/m ² /tháng	90.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
II	KHU VỰC CÁCH LY TRONG NHÀ GA HÀNH KHÁCH		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán Decal	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
III	KHU VỰC NGOÀI TRỜI		
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	400.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán Decal	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000

18. CẢNG HÀNG KHÔNG CÔN ĐẢO

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex 1 mặt	VNĐ/m ² /tháng	250.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch (sảnh công cộng)	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch (sảnh công cộng)	VNĐ/cái/tháng	400.000
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch (khu cách ly)	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch (khu cách ly)	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trưng bày sản phẩm (khu cách ly)	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Trưng bày sản phẩm (sảnh công cộng)	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	125.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
II	TẦNG 2		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex 1 mặt	VNĐ/m ² /tháng	250.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch (sảnh công cộng)	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch (sảnh công cộng)	VNĐ/cái/tháng	400.000
-	Màn hình tivi LCD trên 42 inch (khu cách ly)	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Màn hình tivi LCD dưới 42 inch (khu cách ly)	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trưng bày sản phẩm (khu cách ly)	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Trưng bày sản phẩm (sảnh công cộng)	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	125.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
III	SẢNH TRƯỚC NHÀ GA		
-	Hộp đèn 4 mặt	VNĐ/m ² /tháng	250.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
V	KHU VỰC NGOÀI TRỜI	VNĐ/m ² /tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000

19. CẢNG HÀNG KHÔNG ĐIỆN BIÊN

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	TẦNG 1		
1	Khu vực hạn chế ga đến		
-	Hộp đèn tròn dạng biển vẫy (diện tích tối đa 1m ² /cái)	VNĐ/cái/tháng	540.000
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn (dạng panel, căng bạt hiflex)	VNĐ/m ² /tháng	240.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	650.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
2	Khu vực check-in		
-	Hộp đèn tròn dạng biển vẫy (diện tích tối đa 1m ² /cái)	VNĐ/cái/tháng	540.000
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn (dạng panel, căng bạt hiflex)	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	750.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
3	Khu vực mái đón cho hành khách chờ xe		
-	Hộp đèn tròn dạng biển vẫy (diện tích tối đa 1m ² /cái)	VNĐ/cái/tháng	540.000
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn (dạng panel, căng bạt hiflex)	VNĐ/m ² /tháng	240.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	750.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trưng bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
II	TẦNG 2		
1	Khu vực thông tầng (sảnh công cộng/sảnh làm thủ tục/sảnh đến)		
-	Hộp đèn tròn dạng biển vẫy (diện tích tối đa 1m ² /cái)	VNĐ/cái/tháng	540.000
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn (dạng panel, căng bạt hiflex)	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	750.000

-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
2	Khu vực hạn chế ga đi		
-	Hộp đèn tròn dạng biển vẫy (diện tích tối đa 1m ² /cái)	VNĐ/cái/tháng	540.000
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn (dạng panel, căng bạt hiflex)	VNĐ/m ² /tháng	240.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	650.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	120.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
III	NGOÀI TRỜI		
-	Biển quảng cáo (dạng panel/căng bạt hiflex) trụ cột cao lắp đặt ngoài trời	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Biển quảng cáo/Hộp đèn (dạng panel, căng bạt hiflex) ốp trụ cầu cạn	VNĐ/m ² /tháng	240.000
-	Hộp đèn tròn dạng biển vẫy (diện tích tối đa 1m ² /cái)	VNĐ/cái/tháng	540.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	1.000.000
-	Màn hình Tivi LCD trên 42 inch	VNĐ/cái/tháng	750.000
-	Màn hình Tivi LCD dưới 42 inch	VNĐ/cái/tháng	500.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Đặt Standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xه/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000

20. CẢNG HÀNG KHÔNG CÀ MAU

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A	VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO		
I	KHU VỰC CÔNG CỘNG		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	140.000
-	Decal, căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	70.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000

-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
II KHU VỰC HẠN CHẾ/CÁCH LY			
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	200.000
-	Decal, căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
III NGOÀI NHÀ GA			
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
IV CÁC HÌNH THỨC QUẢNG CÁO KHÁC			
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xe/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG			
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000

21. CẢNG HÀNG KHÔNG RẠCH GIÁ

STT	MỤC GIÁ/HÌNH THỨC QUẢNG CÁO	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC GIÁ TỐI THIỂU
A VỊ TRÍ/MẶT BẰNG QUẢNG CÁO			
I TẦNG 1			
1 Sân công cộng - sảnh làm thủ tục			
-	Panel hộp đèn, căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	70.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	35.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
2 Khu vực hạn chế ga đến			
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000

-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
II	TẦNG 2		
1	Khu vực công cộng		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	70.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	600.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	150.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	35.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
2	Khu vực cách ly		
-	Panel hộp đèn căng bạt hiflex	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
-	Màn hình tivi LCD	VNĐ/cái/tháng	800.000
-	Trung bày sản phẩm	VNĐ/m ² /tháng	180.000
-	Dán decal	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Đặt standee quảng cáo	VNĐ/cái/tháng	1.000.000
-	Quảng cáo trên ghế ngồi	VNĐ/ghế/tháng	50.000
-	Tờ rơi	VNĐ/tờ/tháng	1.000
-	Tạp chí	VNĐ/loại/tháng	500.000
III	NGOÀI NHÀ GA		
-	Hộp đèn	VNĐ/m ² /tháng	50.000
-	Màn hình LED	VNĐ/m ² /tháng	360.000
IV	CÁC LOẠI HÌNH QUẢNG CÁO KHÁC (áp dụng toàn nhà ga)		
-	Trên xe đẩy hành lý (thuộc tài sản của Cảng)	VNĐ/xه/tháng	50.000
-	Trên khay soi chiếu an ninh	VNĐ/cái/tháng	50.000
B	CHO THUÊ MẶT BẰNG KHÁC TẠI CẢNG		
-	Thuê làm văn phòng	VNĐ/m ² /tháng	100.000
-	Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000